

-----□□□-----

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

Đề tài:

TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

TẠI NGÂN HÀNG TMCP TIỀN PHONG

Học viên cao học : Phạm Đức Tuấn

Lớp : 27QLKT11

Chuyên ngành : Quản lý kinh tế

Mã học viên : 191800126

Người HD khoa học : TS. Tô Minh Hương

Bộ môn quản lý : Kinh tế xây dựng

-----□□□-----

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong là một công trình nghiên cứu độc lập không có sự sao chép của người khác. Đề tài là một bài luận văn mà tôi đã nỗ lực nghiên cứu trong quá trình học tập tại trường cũng như thực tập tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Trong quá trình viết bài có sự tham khảo một số tài liệu có nguồn gốc rõ ràng, dưới sự hướng dẫn của giảng viên TS. Tô Minh Hương

Tôi xin cam đoan nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi kỷ luật của nhà trường đề ra.

LỜI CẢM ƠN

Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản lý kinh tế với Đề tài Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong là kết quả của quá trình cố gắng không ngừng nghỉ của bản thân và được sự giúp đỡ tận tình, động viên khích lệ của thầy cô và các cán bộ ngân hàng đang công tác tại TPBank. Qua đây, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến những người đã giúp đỡ tôi trong thời gian học tập - Nghiên cứu khoa học vừa qua.

Tôi xin trân trọng gửi đến giảng viên TS. Tô Minh Hương- Người đã trực tiếp tận tình hướng dẫn cũng như cung cấp tài liệu, thông tin khoa học cần thiết cho bài luận này lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất.

Xin cảm ơn lãnh đạo, ban giám hiện cùng toàn thể các thầy cô giáo trường Đại học Thủy Lợi đã tạo điều kiện cho tôi hoàn thành tốt công việc nghiên cứu khoa học của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP 7

1.1. Tổng quan hoạt động tín dụng của NHTM	7
1.2. Tổng quan về hoạt động tín dụng của NHTM	10
1.2.1. Khái niệm hoạt động tín dụng của NHTM	10
1.2.2. Phương thức cấp tín dụng	11
1.2.3. Hình thức phân chia tín dụng tại NHTM	11
1.3. Tổng quan rủi ro tín dụng của NHTM	13
1.3.1. Khái niệm RRTD của NHTM	13
1.3.2. Đặc điểm của rủi ro tín dụng	14
1.3.3. Các nhóm nguyên nhân dẫn đến RRTD	15
1.3.4. Hệ quả của RRTD	16
1.3.5. Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng	16
1.4. Tổng quan quản lý RRTD của NHTM	19
1.4.1. Khái niệm quản lý RRTD của NHTM	19
1.4.2. Nội dung quản lý rủi ro tín dụng	20
1.4.3. Quy trình quản lý rủi ro tín dụng	21
1.4.4. Tiêu chí để đánh giá quản lý rủi ro tín dụng của NHTM	23
1.4.5. Đánh giá hoạt động quản lý RRTD của NHTM	30
1.4.6. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý RRTD của NHTM	32

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 35

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP TIỀN PHONG 36

2.1. Khái quát về Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	36
2.1.1. Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển	36
2.1.2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý	40
2.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh của TPBank	42
2.2. Thực trạng quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	46
2.2.1. Các chính sách quản lý rủi ro đang thực hiện tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	46
2.2.1.1. Quy trình tín dụng tại TPBank	46
2.2.1.2. Nội dung quản lý rủi ro tín dụng tại TPBank	50
2.2.1.2. Kết quả quản lý rủi ro tín dụng tại TPBank	53
2.2.2. Phân tích một số chỉ tiêu tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	57
2.2.2.1. Phân tích dư nợ cho vay	57
2.2.2.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc	58

2.2.2.3. Phân tích chất lượng nợ cho vay	60
2.2.2.4. Phân tích hệ số rủi ro tín dụng	61
2.2.2.5. Phân tích tỷ lệ nợ xấu/ nợ quá hạn	62
2.2.2.6. Phân tích tỷ lệ tăng trưởng tín dụng	63
2.2.2.7. Phân tích dự phòng rủi ro tín dụng/ nợ quá hạn	63
2.3. Đánh giá chung về quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	65
2.3.1. Kết quả đạt được	65
2.3.2. Hạn chế	66
2.3.3. Nguyên nhân	67
2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan	67
2.3.3.2. Nguyên nhân khách quan	69
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	70
Chương 3: Giải pháp tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	71
3.1. Định hướng phát triển của Ngân hàng TMCP Tiên Phong	71
3.2. Giải pháp tăng cường quản lý RRTD tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	72
3.2.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ	72
3.2.2. Xây dựng hệ thống thông tin nội bộ về ngành hàng và các khách hàng có quan hệ với ngân hàng	75
3.2.3. Tăng cường phối hợp kiểm tra, kiểm soát tín dụng giữa bộ phận Quan hệ Khách hàng với bộ phận Quản lý Rủi ro	79
3.2.4. Nâng cao năng lực quản lý tài sản bảo đảm là hàng hoá tồn kho trên toàn hệ thống	80
3.2.5. Sử dụng hạn mức tín dụng và lãi suất để thắt chặt tín dụng	82
3.3. Một số kiến nghị	83
3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ và các ban ngành có liên quan	83
3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước	83
KẾT LUẬN	86
TÀI LIỆU THAM KHẢO	87

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

1. Danh mục hình ảnh

Hình 2.1: Logo Ngân hàng TMCP Tiên Phong.....	35
---	----

2. Danh mục sơ đồ

Sơ đồ 1.1: Nợ xấu nội bảng và nợ xấu tiềm ẩn của ngành Ngân Hàng giai đoạn 2016 – 2020.....	30
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức tại TPBank.....	39
Sơ đồ 2.2: Quy trình cho vay tại TPBank.....	47
Sơ đồ 2.3: Tăng trưởng dư nợ thời gian theo cho vay gốc.....	57
Sơ đồ 2.4: Tăng trưởng các khoản nợ cần chú ý và nợ xấu.....	58
Sơ đồ 2.5: Hệ số RRTD.....	60
Sơ đồ 2.6: Dự phòng rủi ro tín dụng.....	61

3. Danh mục bảng biểu

Bảng 1.1: Các nhóm nguyên nhân dẫn đến RRTD.....	14
Bảng 2.1: Bảng tóm tắt kết quả hoạt động kinh của TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021.....	42
Bảng 2.2: Bảng tăng trưởng các chỉ tiêu của TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021.....	43
Bảng 2.3: Các khoản phải đòi của tổ chức tín dụng trong nước.....	51
Bảng 2.4: Các khoản phải đòi từ tổ chức tài chính nước ngoài (không bao gồm tổ chức tài chính quốc tế).....	51
Bảng 2.5: Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (theo đối tượng).....	52
Bảng 2.6: Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng đối tác.....	53
Bảng 2.7: Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (Theo ngành).....	54
Bảng 2.8: Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (nội bảng/ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.....	55
Bảng 2.9: Dư nợ cho vay và trái phiếu tổ chức kinh tế tại TPBank giai đoạn 2019 – 2021.....	55
Bảng 2.10: Doanh số cho vay theo thời gian cho vay gốc.....	56

Bảng 2.11: Doanh số cho vay theo chất lượng nợ.....	58
Bảng 2.12: Tỷ lệ nợ xấu tại TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021.....	59
Bảng 2.13: Tỷ lệ nợ xấu/ nợ quá hạn tại TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021.....	60
Bảng 2.14: Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng tại TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021.....	61
Bảng 2.15: Tỷ lệ dự phòng rủi ro/ nợ quá hạn tại TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021.....	62

DANH MỤC VIẾT TẮT

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
NHTM	Ngân hàng thương mại
RRTD	Rủi ro tín dụng
TMCP	Thương mại cổ phần
HOSE	Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
KHCC	Khách hàng cao cấp
KH	Khách hàng
NHNN	Ngân hàng Nhà Nước
NH	Ngân hàng
TSBĐ	Tài sản bảo đảm
TĐTS	Thẩm định tài sản
CIC	Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia
CAR	Hệ số an toàn vốn

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tín dụng là một trong những công cụ tạo việc làm cũng như nguồn vốn hoạt động cho các doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng, chính phủ cần duy trì dư nợ tín dụng so với GDP ở một mức ổn định nhất định. Tuy nhiên, nếu không có sự quản lý và điều tiết tốt, tín dụng sẽ là nguyên nhân dẫn đến những tiêu cực trong nền kinh tế như lạm phát, kinh tế vĩ mô gặp nhiều bất ổn, rủi ro cho NHTM, nghiêm trọng hơn là xảy ra khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế.

Ở cấp độ vi mô, tín dụng vẫn là hoạt động chính đem lại lợi nhuận cho các ngân hàng thương mại, vì vậy để tối đa hóa lợi nhuận các ngân hàng thương mại thường tìm mọi biện pháp để mở rộng tín dụng quá nóng, thậm chí trong một số trường hợp hạ thấp điều kiện tín dụng để mở rộng thị phần, tín dụng dưới chuẩn. Nhưng sự tăng trưởng này không có các biện pháp quản lý kiểm soát sẽ dễ xảy ra nhiều rủi ro cho NHTM. Vì vậy, tín dụng là hoạt động mang lại nhiều lợi nhuận nhất cũng sẽ mang nhiều rủi ro nhất trong hoạt động ngân hàng, dẫn đến nhiều tổn thất như mất khả năng thanh toán, uy tín Ngân hàng bị giảm sút,...

Với tình hình kinh tế đang trong giai đoạn hồi phục sau thời kỳ hậu Covid 19 ảnh hưởng kinh tế toàn cầu, sức khỏe tài chính của các doanh nghiệp đã suy yếu mạnh do một thời gian dài không được hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn phải duy trì doanh nghiệp, Để có nguồn vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giai đoạn bình thường mới, ngoài những chính sách hỗ trợ từ Chính Phủ, các doanh nghiệp thường tìm đến nguồn vốn tín dụng của NHTM.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (gọi tắt là “TPBank”) được thành lập từ ngày 05/05/2008 với khát vọng trở thành một tổ chức tài chính minh bạch, hiệu quả, bền vững, mang lại lợi ích tốt nhất cho cổ đông và khách hàng. TPBank được kế thừa những thế mạnh về công nghệ hiện đại, kinh nghiệm thị trường cùng tiềm lực tài chính

của các cổ đông chiến lược bao gồm: Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI, Tập đoàn Công nghệ FPT, Công ty Tài chính quốc tế (IFC), Tổng công ty Tái bảo hiểm Việt Nam (Vinare) và Tập đoàn Tài chính SBI Ven Holding Pte. Ltd., Singapore. Tổng tài sản theo thống kê từ tháng 6/2017: 115.677 nghìn tỷ.

Trong hơn 12 năm thành lập và phát triển ngân hàng có tổng cộng 6.200 cán bộ công nhân viên trên cả nước. Mạng lưới giao dịch ngân hàng bao gồm 35 chi nhánh và 40 phòng giao dịch tại các tỉnh thành trên cả nước. Nhận thức rõ được tầm quan trọng của các khách hàng và thực hiện theo đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng và Chính Phủ, ngành ngân hàng, ngân hàng TMCP Tiên Phong về đầu tư phát triển cho các khách hàng. Trong những năm qua, ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong đã có nhiều cố gắng tích cực trong việc mở rộng hoạt động tín dụng, cung ứng vốn cho các khách hàng nhằm triển khai, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ, cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm, trình độ cán bộ,...từ đó, tạo ra thế cạnh tranh mạnh mẽ hơn trên thị trường. Vì vậy, trong nhiều năm các khách hàng doanh nghiệp luôn là đối tượng khách hàng phục vụ chủ yếu của nghiệp vụ tín dụng tại chi nhánh với số lượng khá đông đảo, thường chiếm trên 75% dư nợ hàng năm và là lĩnh vực mang lại nguồn thu lớn nhất cho chi nhánh. Tuy nhiên, trong quá trình hoàn thiện hệ thống quản lý tín dụng có rất nhiều vấn đề bất cập như: chính sách tín dụng, việc tuân thủ các quy trình của NHNN liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng cần được thắt chặt, quy trình quản lý rủi ro tín dụng, đặc biệt là quy trình tác nghiệp tín dụng còn nhiều bất cập dẫn đến chất lượng tín dụng vẫn chưa hoàn toàn được đảm bảo, còn có những vấn đề tồn tại, vướng mắc cần khắc phục.

Qua thời gian tìm hiểu cũng như công tác tại phòng Quan hệ khách hàng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong, em nhận thấy vấn đề quản lý rủi ro tín dụng có nhiều ý nghĩa nghiên cứu. Xuất phát từ nhận định đó em đã chọn đề tài: ***“Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong”*** cho luận văn của mình.

2. Một số nghiên cứu liên quan đề tài

Nghiên cứu “Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam” của Bùi Thị Minh Hằng (2008) [1] đã trình bày một số khái niệm liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM như khái niệm rủi ro, nguyên nhân dẫn đến rủi ro, hậu quả của rủi ro và các công cụ quản lý rủi ro. Tìm hiểu thực trạng quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam và dựa trên kinh nghiệm của các Ngân hàng tại Mỹ, Thái Lan, Nhật Bản và Việt Nam về quản lý rủi ro tín dụng, tác giả đã đề xuất một số giải pháp để tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng như hoàn thiện cơ cấu tổ chức hoạt động tín dụng, xây dựng chiến lược quản lý rủi ro tín dụng và hoàn thiện chính sách tín dụng, giám sát chặt chẽ sự tuân thủ quy trình, quy chế tín dụng, hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, áp dụng các mô hình và phương pháp kỹ thuật để đo lường rủi ro tín dụng, nâng cao trình độ nguồn nhân lực.

Nghiên cứu “Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam” của Nguyễn Đức Tú (2012) [5] đã cơ sở hóa nguyên lý cơ bản về rủi ro và quản lý rủi ro tín dụng, đồng thời đề cập các mô hình có thể áp dụng để quản lý rủi ro tín dụng của NHTM. Từ đó, liên kết với thực trạng quản lý rủi ro tín dụng hiện tại của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam để có những đánh giá ưu và nhược điểm. Có được cơ sở để đề xuất giải pháp là những nhược điểm còn tồn đọng, tác giả đã đề xuất một số giải pháp như hoàn thiện về nội dung và công tác quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng, đề xuất mô hình quản lý rủi ro tín dụng thích hợp với điều kiện của Ngân hàng Công thương, các cách thực hiện để kiểm tra, giám sát các khoản cho vay nhằm bảo đảm an toàn vốn của Ngân hàng và hoàn thiện bộ máy quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Nghiên cứu “Tăng cường quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội” của Nguyễn Hải Yến (2015) [6] đã đưa ra những khái niệm về rủi ro và quản trị rủi ro tín dụng tại NHTM, các nguyên nhân dẫn đến những rủi ro đó, nội dung quản lý rủi ro tín dụng, các tiêu chí đánh giá công tác quản lý rủi ro tín dụng và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý này. Từ đó liên kết tìm hiểu thực trạng và đánh giá kết quả quản lý rủi ro

tín dụng của Ngân hàng TMCP Quân đội để làm cơ sở đề xuất giải pháp nâng cao kết quả quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng. Tác giả đã đề xuất một số giải pháp như hoàn thiện hệ thống chính sách, quy trình liên quan đến hoạt động tín dụng, hoàn thiện bộ máy tổ chức quản trị rủi ro tín dụng, hoàn thiện đội ngũ cán bộ tín dụng, nâng cao bước nhận biết rủi ro, nghiên cứu và xây dựng triển khai thực tế mô hình đo lường rủi ro tín dụng phù hợp với tình hình của Ngân hàng và một số kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà Nước.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Hệ thống hóa lại cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý rủi ro tín dụng tại NHTM.

Tìm hiểu thực trạng rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các tiêu chí định lượng và định tính.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài tìm ra các điểm tồn tại bất cập để có những kiến nghị với cơ quan quản lý trực tiếp của Ngân hàng TMCP Tiên Phong (viết tắt là TPB) nhằm tổ chức thực hiện và củng cố chính sách tín dụng nhằm tăng cường công tác quản lý rủi ro tín dụng tại TPB.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: quy trình và nội dung quản lý RRTD đối với khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi không gian: tập trung về công tác quản lý RRTD tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong, trong đó giới hạn về quản lý RRTD đối với khách hàng doanh nghiệp.

Phạm vi thời gian: số liệu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong qua 3 năm (2019 - 2021)

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp thống kê thu thập thông tin số liệu

Tại phần mở đầu và chương 1, tác giả sử dụng các tài liệu giáo trình liên quan đến vấn đề nghiên cứu, các bài viết đăng báo, tạp chí khoa học chuyên ngành, các báo cáo/chuyên đề/ luận văn của các sinh viên, học viên để có được hướng nghiên cứu thích hợp cho đề tài và cơ sở hóa lý luận về những khái niệm liên quan đến đề tài.

Tại chương 2, tác giả sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp bao gồm báo cáo tài chính các năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong, các thông tin về Ngân hàng trong công tác quản lý rủi ro tín dụng để thống kê lại các số liệu có thể làm rõ hơn vấn đề nghiên cứu của đề tài

5.2. Phương pháp tổng hợp, so sánh và phân tích

- Tại chương 2, trên cơ sở số liệu thu thập được từ TPBank, bài viết tiến hành xử lý số liệu trên phần mềm Excel, dựa theo đó để xây dựng bảng biểu hoặc biểu đồ nhằm đưa ra so sánh, phân tích và kết luận kết hợp với phương pháp định tính, định lượng cùng những kiến thức tích lũy được, giải quyết vấn đề và làm sáng rõ mục đích đưa ra ban đầu.
- Tại chương 3, tổng hợp lại tất cả những kết quả đúc kết được từ các số liệu phân tích ở chương 2 để đưa ra các giải pháp nâng cao công tác quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

6.1. Ý nghĩa khoa học

- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về “Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP”
- Kết quả đề tài có thể lấy tài liệu tham khảo cho Ngân hàng TMCP, cơ quan quản lý, nhà nghiên cứu về khía cạnh Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Những phân tích đánh giá và giải pháp đề xuất của đề tài có thể áp dụng để tăng cường cho quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

7. Kết quả đạt được

Cơ sở hóa lý luận về khái niệm quản lý rủi ro tín dụng tại NHTM.

Nghiên cứu thực trạng quản lý rủi ro tín dụng tại TPBank và đánh giá chung bằng phương thức tìm ra ưu điểm và khuyết điểm của TPBank trong công tác quản lý rủi ro tín dụng, từ đó có những khuyến nghị với các cấp lãnh đạo của TPBank để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng.

8. Cấu trúc của luận văn

Ngoài những nội dung quy định của một bản luận văn thạc sĩ như: Phần mở đầu, kết luận, kiến nghị, danh mục tài liệu tham khảo,... luận văn được kết cấu bởi 3 chương nội dung chính sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP

Chương 2: Thực trạng quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Chương 3: Giải pháp tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP

1.1. Tổng quan hoạt động tín dụng của NHTM

Luật các tổ chức tín dụng của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã định nghĩa: “Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán”.

Ngân hàng thương mại cũng hoạt động dưới hình thức một doanh nghiệp nhưng dưới sự điều tiết của Ngân Hàng Nhà Nước nhằm phục vụ các chính sách tiền tệ quốc gia.

Vì vậy, khác với các doanh nghiệp về một số đặc điểm cụ thể như sau:

Đối tượng kinh doanh: vốn và tiền, đây cũng là phương tiện để NHTM thực hiện các chính sách được NHNN đề ra.

Vốn huy động từ khách hàng chính là nguồn vốn chính phục vụ kinh doanh cho NHTM, vì nguồn vốn chủ sở hữu của NHTM có tỉ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn vốn hoạt động, vì vậy song song với việc kinh doanh, NHTM còn phải bảo đảm khả năng thanh khoản như mọi khi loại hình doanh nghiệp khác, đặc biệt là phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu chi trả tiền gửi của khách hàng một cách kịp thời và nhanh chóng. Từ những yêu cầu hoạt động đó mà NHTM luôn phải quản lý các loại rủi ro có thể xảy ra với một mức độ tổn thất nhất định.

Vì hoạt động chủ yếu của NHTM là cung cấp dòng tiền cho nền kinh tế vì vậy tài chính của NHTM có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong tất cả các lĩnh vực, đến tâm lý và cuộc sống của người dân và quyết định nhiều yếu tố trong nền kinh tế. Do đó, NHNN luôn phải theo dõi, phân tích và đánh giá thực trạng tài chính của các NHTM để kịp thời có những biện pháp điều tiết và quản lý, tránh những rủi ro nặng nề xảy ra làm ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế quốc gia.

NHTM luôn phải nhạy bén với thị trường, thực hiện các nghiên cứu dự báo, phân tích và đánh giá để có những kịch bản dự phòng rủi ro xảy ra. Bởi vì các hoạt động kinh doanh của NHTM đều liên quan đến tiền nên rủi ro rất lớn và có thể đến từ nhiều phía, nếu NHTM không chủ động có những dự phòng từ xa sẽ dễ bị bị động khi rủi ro xảy ra, không kịp thời xử lý sẽ dễ dẫn đến thiệt hại về tài chính lẫn tinh thần của toàn bộ hệ thống NHTM nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Các hoạt động kinh doanh của NHTM không thể tách riêng để hoạt động mà phải liên kết chặt chẽ với nhau, đây là đặc thù của ngành Ngân hàng mà các doanh nghiệp ngành khác không phải chịu.

Các hoạt động chủ yếu của ngân hàng thương mại:

Thứ nhất: Kinh doanh ngoại tệ: Ngân hàng sẽ cung cấp dịch vụ thu đổi ngoại tệ cho khách hàng và thu phí dịch vụ.

Thứ hai, Nhận tiền gửi: Đây là hoạt động cơ bản của một NHTM. Dịch vụ này cung cấp một nguồn vốn lớn để tài trợ cho các hoạt động khác của ngân hàng. Tiền gửi có hai loại là tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm, cụ thể:

Tiền gửi thanh toán: là tài khoản tiền gửi thanh toán được mở với nhu cầu của khách hàng là sẽ sử dụng các phương tiện thanh toán của Ngân hàng như ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc,... Và tùy theo mục đích của từng đối tượng khách hàng, sản phẩm dịch vụ này có thể được mở theo các hình thức là tài khoản tiền gửi của tổ chức, tài khoản tiền gửi của cá nhân hoặc tài khoản tiền gửi của nhiều chủ tài khoản đồng sở hữu.

Tiền gửi tiết kiệm: là khoản tiền nhàn rỗi của khách hàng (cá nhân hoặc tổ chức) được gửi vào ngân hàng dưới hình thức sản phẩm tiền gửi tiết kiệm nhằm mục đích được hưởng tiền lãi. Tiền gửi tiết kiệm được xác nhận trên sổ tiết kiệm và được hưởng lãi theo quy định của mỗi Ngân hàng thương mại khác nhau và sẽ được bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi. Tiền gửi tiết kiệm có hai loại là tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn.

Thứ ba, Cho vay

Dịch vụ này được hoạt động dựa trên nguồn tiền được huy động về của dịch vụ tiền gửi, số tiền huy động được sẽ được Ngân hàng sử dụng cho khách hàng sử dụng dịch vụ này để lấy lãi, một phần tiền lãi sẽ trả lãi cho khách hàng gửi tiền và một phần được giữ lại là lợi nhuận của ngân hàng. Dịch vụ này bao gồm các sản phẩm như cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính, chiết khấu các giấy tờ có giá,... Và trong mỗi loại sản phẩm còn chia thành nhiều sản phẩm nhỏ theo nhiều tiêu chí như phương thức tín dụng, thời hạn tín dụng, mục đích tín dụng,

Thứ tư, Cung cấp các tài khoản giao dịch và thực hiện thanh toán

Là dịch vụ mà khách hàng thực hiện thanh toán các khoản tiền hàng hóa, dịch vụ thông qua hệ thống ngân hàng đến các chủ thể khác. Đây là nhóm dịch vụ tạo ra sự liên kết giữa Ngân hàng và khách hàng, giúp Ngân hàng tiếp cận và chăm sóc khách hàng bằng dịch vụ của mình để tạo ra sự hài lòng cho khách hàng, đây cũng là dịch vụ đang tăng trưởng hiện nay vì xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng phát triển.

Thứ năm, Quản lý ngân quỹ

Các ngân hàng mở tài khoản và giữ tiền của phần lớn các doanh nghiệp và nhiều cá nhân. Nhờ đó, ngân hàng thường có mối quan hệ chặt chẽ với nhiều khách hàng. Do có kinh nghiệm trong quản lý ngân quỹ và khả năng trong việc thu ngân, nhiều ngân hàng đã cung cấp cho khách dịch vụ quản lý ngân quỹ, trong đó ngân hàng đồng ý quản lý việc thu và chi cho một công ty kinh doanh, tiến hành đầu tư phần thặng dư tiền mặt tạm thời vào các chứng khoán sinh lời và tín dụng ngắn hạn, cho đến khi khách hàng cần tiền mặt để thanh toán.

Thứ sáu, Tài trợ các hoạt động của Chính phủ

Khả năng huy động và cho vay với khối lượng lớn của ngân hàng đã trở thành trọng tâm chú ý của các Chính phủ. Do nhu cầu chi tiêu lớn và thường là cấp bách trong khi thu không đủ, Chính phủ các nước đều muốn tiếp cận với khoản cho vay của ngân hàng.

Ngày nay, Chính phủ giành quyền cấp phép hoạt động và kiểm soát các ngân hàng. Các ngân hàng được cấp giấy phép thành lập với điều kiện là họ phải cam kết thực hiện với mức độ nào đó các chính sách của Chính phủ và tài trợ cho Chính phủ. Các ngân hàng thường mua trái phiếu Chính phủ theo một tỷ lệ nhất định trên tổng lượng tiền gửi mà ngân hàng huy động được.

Thứ bảy, Bảo lãnh

Do khả năng thanh toán của ngân hàng cho một khách hàng rất lớn và do ngân hàng nắm giữ tiền gửi của các khách hàng, nên ngân hàng có uy tín trong bảo lãnh cho khách hàng. Trong những năm gần đây, nghiệp vụ bảo lãnh ngày càng đa dạng và phát triển mạnh. Ngân hàng thường bảo lãnh cho khách hàng của mình mua chịu hàng hóa và trang thiết bị, phát hành chứng khoán, vay vốn của tổ chức tín dụng khác...

Ngoài ra, ngân hàng còn cung cấp một số các dịch vụ như dịch vụ ủy thác và tư vấn, dịch vụ môi giới đầu tư chứng khoán, dịch vụ bảo hiểm, bảo quản tài sản hộ, cho thuê thiết bị trung/dài hạn...

1.2. Tổng quan về hoạt động tín dụng của NHTM

1.2.1. Khái niệm hoạt động tín dụng của NHTM

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam: “Hoạt động ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán”. [10]

Các dịch vụ mà ngân hàng cung cấp gồm có: mua bán ngoại tệ, nhận tiền gửi, cho vay, bảo quản hộ tài sản, quản lý ngân quỹ, cung cấp các tài khoản giao dịch và thực hiện thanh toán, bảo lãnh, cho thuê thiết bị, cung cấp dịch vụ ủy thác và tư vấn,... Trong đó, thu nhập từ tín dụng chiếm khoảng từ 1/2 đến 2/3 tổng thu nhập của ngân hàng.

Và cũng theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12: “Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác”. [10]

1.2.2. Phương thức cấp tín dụng

Hiện nay, để đa dạng hóa sản phẩm tín dụng, các NHTM đã có nhiều phương thức để cấp tín dụng cho khách hàng, như:

Cho vay là hình thức cấp tín dụng, là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ từ người sở hữu sang người sử dụng, sau một thời gian nhất định người sử dụng hoàn trả lại cho người sở hữu một lượng lớn hơn.

Bao thanh toán là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ.

Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận.

Chiết khấu là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán

1.2.3. Hình thức phân chia tín dụng tại NHTM

Tín dụng được phân chia theo nhiều tiêu chí như: theo thời gian (tín dụng ngắn, trung, dài hạn), theo tài sản đảm bảo (tín chấp, có tài sản), theo ngành kinh tế (công, nông nghiệp,...),... Các cách phân loại này cho thấy tính đa dạng hoặc chuyên môn hóa trong cấp tín dụng của ngân hàng. Với xu hướng đa dạng, các ngân hàng sẽ mở rộng phạm vi tài trợ song vẫn có thể duy trì những lĩnh vực mà ngân hàng có xu thế. Các cách phân loại

này cho phép ngân hàng theo dõi rủi ro và sinh lợi gắn liền với những lĩnh vực tài trợ, để có chính sách lãi suất, bảo đảm, hạn mức và chính sách mở rộng phù hợp, cụ thể một số phân chia như sau:

Thứ nhất, Tín dụng chia theo thời gian

Phân chia theo thời gian có ý nghĩa quan trọng đối với ngân hàng, vì thời gian liên quan mật thiết đến tính an toàn và sinh lợi của tín dụng cũng như khả năng hoàn trả của khách hàng. Theo thời gian, tín dụng được phân thành:

Tín dụng ngắn hạn: Từ 12 tháng trở xuống tài trợ cho tài sản lưu động.

Tín dụng trung hạn: Từ trên 1 năm đến 5 năm tài trợ cho các tài sản cố định như phương tiện vận tải, trang thiết bị...

Tín dụng dài hạn: Trên 5 năm tài trợ cho công trình xây dựng như nhà, sân bay, cầu, đường, máy móc thiết bị có giá trị lớn, thường có thời gian sử dụng lâu.

Thứ hai, Tín dụng chia theo hình thức tài trợ

Tín dụng được chia thành cho vay, bảo lãnh, cho thuê....

Cho vay là việc ngân hàng đưa tiền cho khách hàng với cam kết khách hàng phải hoàn trả cả gốc và lãi trong khoảng thời gian xác định. Cho vay là tài sản lớn nhất trong khoản mục tín dụng.

Chiết khấu thương phiếu là việc ngân hàng ứng trước tiền cho khách hàng tương ứng với giá trị của thương phiếu, trừ đi phần thu nhập của ngân hàng để sở hữu một thương phiếu chưa đến hạn (hoặc một giấy nợ).

Cho thuê là việc ngân hàng bỏ tiền mua tài sản để cho khách hàng thuê theo những thỏa thuận nhất định. Sau thời gian nhất định, khách hàng phải trả cả gốc lẫn lãi cho ngân hàng.

Bảo lãnh là việc ngân hàng cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính hộ khách hàng của mình. Mặc dù không phải xuất tiền ra, song ngân hàng đã cho khách hàng sử dụng uy tín của mình để thu lợi.

Thứ ba, Tín dụng được chia theo hình thức bảo đảm

Tín dụng chia theo hình thức bảo đảm gồm: tín dụng không có bảo đảm và tín dụng có đảm bảo bằng tài sản thế chấp, cầm cố.

Tín dụng không cần tài sản đảm bảo có thể được cấp cho các khách hàng có uy tín, thường là khách hàng làm ăn thường xuyên có lãi, tình hình tài chính vững mạnh, ít xảy ra tình trạng nợ nần dây dưa, hoặc món vay tương đối nhỏ so với vốn của người vay. Các khoản cho vay theo chỉ thị của Chính phủ mà Chính phủ yêu cầu, không cần tài sản đảm bảo. Các khoản cho vay đối với các tổ chức tài chính lớn, các công ty lớn, hoặc những khoản cho vay trong thời gian ngắn mà ngân hàng có khả năng giám sát việc bán hàng...cũng có thể không cần tài sản đảm bảo.

Tín dụng dựa trên cam kết đảm bảo yêu cầu ngân hàng và khách hàng phải ký hợp đồng đảm bảo. Ngân hàng phải kiểm tra, đánh giá được tình trạng của tài sản đảm bảo (quyền sở hữu, giá trị, tính thị trường, khả năng bán, khả năng tài chính của người thứ ba...), có khả năng giám sát việc sử dụng hoặc có khả năng bảo quản tài sản đảm bảo.

1.3. Tổng quan rủi ro tín dụng của NHTM

1.3.1. Khái niệm RRTD của NHTM

Rủi ro tín dụng đã được các nhà nghiên cứu và các tổ chức khác nhau định nghĩa từ các góc độ khác nhau, diễn hình như sau:

Theo Nguyễn Minh Kiều: “RRTD là rủi ro phát sinh do khách hàng vay không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng tín dụng, với biểu hiện cụ thể là khách hàng chậm

trả nợ, trả nợ không đầy đủ hoặc không trả nợ khi đến hạn các khoản gốc và lãi vay, gây ra những tổn thất về tài chính và khó khăn trong hoạt động kinh doanh của NHTM.” [3]

Theo Basel II thì RRTD được định nghĩa là khả năng người đi vay nợ ngân hàng mất khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản vay đối với ngân hàng theo thỏa thuận ban đầu.[11]

Theo Joel Bessis định nghĩa RRTD là chất lượng tín dụng của những khoản vay bị giảm sút hoặc được hiểu là những tổn thất mà ngân hàng phải gánh chịu do khách hàng không có khả năng trả nợ.[13]

Theo Heffernan thì RRTD xuất hiện khi người vay nợ không sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ hoặc khả năng thực hiện nghĩa vụ đó bị suy giảm dẫn đến thiệt hại kinh tế cho ngân hàng.[15]

Từ những khái niệm trên, có thể hiểu tóm gọn RRTD là rủi ro gắn liền với các hoạt động cấp tín dụng của NHTM, nó xảy ra khi NHTM không thu hồi được nợ khi khoản vay đến hạn do người vay không thực hiện đúng cam kết vay vốn theo hợp đồng tín dụng dẫn đến hệ lụy là NHTM thất thoát tài sản. Tuy nhiên, RRTD được đánh giá theo xác suất - là khả năng có thể xảy ra hoặc không xảy ra.

1.3.2. Đặc điểm của rủi ro tín dụng

Để chủ động phòng ngừa rủi ro tín dụng có hiệu quả, nhận biết các đặc điểm của rủi ro tín dụng rất cần thiết và hữu ích. Rủi ro tín dụng có những đặc điểm cơ bản sau:

Rủi ro tín dụng mang tính gián tiếp: Trong quan hệ tín dụng, ngân hàng chuyển giao quyền sử dụng vốn cho khách hàng. Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng gặp những khó khăn và thất bại trong quá trình sử dụng vốn; hay nói cách khác những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của khách hàng là nguyên nhân chủ yếu gây ra rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Rủi ro tín dụng có tính chất đa dạng và phức tạp: đặc điểm này biểu hiện ở sự đa dạng, phức tạp của nguyên nhân, hình thức, hậu quả của rủi ro tín dụng do đặc trưng của

thị trường tài chính kinh doanh tiền tệ. Do đó khi phòng ngừa và xử lý rủi ro tín dụng phải chú ý đến mọi dấu hiệu rủi ro, xuất phát từ nguyên nhân bản chất và hậu quả do rủi ro tín dụng đem lại để có biện pháp phòng ngừa phù hợp.

Rủi ro tín dụng có tính tất yếu (tức luôn tồn tại và gắn liền với hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại): tình trạng thông tin bất cân xứng đã làm cho ngân hàng không thể nắm bắt được các dấu hiệu rủi ro một cách toàn diện và đầy đủ, điều này làm cho bất cứ khoản vay nào cũng tiềm ẩn rủi ro đối với ngân hàng. Kinh doanh ngân hàng thực chất là kinh doanh rủi ro ở mức độ phù hợp và đạt được lợi nhuận tương ứng.

1.3.3. Các nhóm nguyên nhân dẫn đến RRTD

Bảng 1.1: Các nhóm nguyên nhân dẫn đến RRTD

Nguyên nhân từ môi trường	Nguyên nhân từ phía NHTM	Nguyên nhân từ phía khách hàng
Các nhân tố khách quan từ môi trường kinh tế, môi trường chính trị, đặc điểm văn hóa – xã hội, môi trường pháp lý và các tác động chung của khu vực và địa phương...	Khẩu vị rủi ro của mỗi NHTM phản ánh thái độ đối với việc chấp nhận rủi ro ở giới hạn/mức độ nhất định. Trong giới hạn đó, ngân hàng có khả năng và sẵn sàng để hứng chịu, khắc phục và vượt qua các rủi ro. Đây là một trong những nguyên nhân chủ quan dẫn đến RRTD. Việc mở rộng tín dụng quá mức đồng nghĩa với việc lựa chọn khách hàng kém kỹ càng, khả năng giám sát của cán bộ tín dụng đối với việc	Nhiều khoản vay của khách hàng với mục đích đầu tư vào các danh mục đầu tư nhạy cảm với những biến động của thị trường. Khách hàng cố tình lừa đảo để chiếm dụng vốn ngân hàng.

	sử dụng khoản vay giảm xuống đồng thời cũng làm cho việc tuân thủ chặt chẽ theo quy trình tín dụng bị lơ lửng. Sự yếu kém của đội ngũ cán bộ, nhân viên ngân hàng là nguy cơ rất cao xảy ra RRTD	
--	--	--

1.3.4. Hệ quả của RRTD

Đối với NHTM: nếu một NHTM có tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ lớn, có những thông tin về việc ngân hàng có nhiều món vay không thu hồi được hoặc ngân hàng đó bị Ngân hàng Nhà nước đưa vào diện kiểm soát đặc biệt thì uy tín của ngân hàng đó bị giảm sút nghiêm trọng. Thêm nữa, RRTD xảy ra sẽ làm giảm khả năng thanh toán của NHTM đối với các nguồn tiền gửi. Đồng thời khi phát sinh nợ xấu, NHTM còn phải tốn nhiều khoản chi phí để xử lý nợ xấu như chi phí nhân viên, chi phí đi lại, chi phí gấp gờ để xử lý nợ... Ngoài ra, Ngân hàng còn mất chi phí cơ hội cho những khoản vay mới, chậm vòng quay tín dụng... Tất cả dẫn đến giảm hiệu quả chi phí và giảm khả năng sinh lời của NHTM.

Đối với nền kinh tế: Một khi RRTD xảy ra, uy tín và khả năng thanh toán của các NHTM ảnh hưởng đầu tiên. Tiếp đó, người dân và các tổ chức đang có tiền gửi tại các NHTM kéo đến ồ ạt đến rút tiền và gây khó khăn cho toàn bộ hệ thống ngân hàng. Ngân hàng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến chính sách tiền tệ, đến công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước. Nếu rủi ro tín dụng không thể kiểm soát thì sẽ gây nên “phản ứng dây chuyền” đe dọa đến sự phát triển của toàn bộ hệ thống Ngân hàng và nền kinh tế đất nước.

1.3.5. Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng

Thứ nhất, Nợ quá hạn

Là chỉ tiêu cơ bản phản ánh RRTD, theo quỹ Tiền tệ thế giới, nợ xấu là các khoản nợ quá hạn trả lãi hoặc gốc trên 90 ngày hoặc các khoản lãi chưa trả từ 90 ngày trở lên đã được nhập gốc, tái cấp vốn hoặc trả chậm theo thỏa thuận và theo Ngân hàng nhà nước (2005, 2007), nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3,4, và 5 theo cách phân loại của phương pháp định lượng hoặc phương pháp định tính. Nợ thường được chia ra làm 5 nhóm, cụ thể được chia như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn - là các khoản nợ có khả năng thu hồi cả gốc lẫn lãi đúng hạn hoặc các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày nhưng vẫn có khả năng thu hồi.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý - là các khoản nợ có khả năng thu hồi cả gốc lẫn lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ, thường là các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn - là các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi cả gốc lẫn lãi khi đến hạn, thường quá hạn từ 91 đến 180 ngày.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ - là các khoản nợ có khả năng tổn thất cao, thường quá hạn từ 181 đến 360 ngày.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn - là các khoản nợ không có khả năng thu hồi vốn, thường quá hạn trên 360 ngày.

Như vậy, khi nợ của khách hàng quá hạn từ 10 ngày trở lên sẽ được xếp vào nợ nhóm 2 và trên CIC sẽ hiện thông tin về nợ quá hạn từ nhóm 2 cho đến nhóm 5. Do vậy, tổng nợ quá hạn của Ngân hàng sẽ đánh giá gồm nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5. Chỉ tiêu này được phản ánh qua tỷ lệ sau:

$$\text{**Tỷ lệ nợ quá hạn**} = \frac{\text{Số dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh tỷ lệ tương đối giữa dư nợ mà ngân hàng không thu hồi được đúng như thời hạn cam kết trong các hợp đồng tín dụng và tổng số nợ mà ngân hàng đã cho vay. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng, nó cho biết cứ 100

đơn vị tiền tệ khi ngân hàng cho vay thì có bao nhiêu đơn vị tiền tệ mà ngân hàng không thu hồi được đúng hạn theo hợp đồng. Tỷ lệ này càng cao thì khả năng rủi ro càng cao. Nếu tỷ lệ này lớn hơn 7% thì ngân hàng bị coi là có chất lượng tín dụng yếu kém, còn nếu nhỏ hơn 5% thì ngân hàng được đánh giá là có nghiệp vụ tín dụng tốt, chất lượng cho vay cao. Tuy nhiên, các con số được sử dụng để tính chỉ số này lại được đo tại một thời điểm nhất định nên chưa phản ánh hoàn toàn chính xác chất lượng tín dụng của ngân hàng.

Thứ hai, Hệ số RRTD

Cho biết tỷ trọng các khoản mục tín dụng trong tài sản có, khoản mục tín dụng trong tổng tài sản càng lớn thì lợi nhuận sẽ lớn nhưng rủi ro tín dụng cũng rất cao, được tính bằng công thức sau:

$$\text{Hệ số RRTD} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Thứ ba, Tăng trưởng tín dụng

Tác động của tăng trưởng tín dụng đến dự phòng rủi ro tín dụng là tác động qua lại. Cụ thể như sau:

Nếu tăng trưởng tín dụng tăng, tỷ lệ các khoản nợ xấu trên tổng dư nợ giảm (khi các doanh nghiệp sử dụng vốn này để sản xuất kinh doanh hiệu quả) □ dự phòng rủi ro giảm.
□ Nếu tăng trưởng tín dụng cao quá mức và các dòng vốn tín dụng không được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh mà được sử dụng cho đầu cơ trong bất động sản, vàng hay ngoại tệ,... sẽ gây ra bất ổn trong nền kinh tế và nợ xấu sẽ tăng cao □ dự phòng rủi ro tín dụng tăng theo.

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay kỳ này} - \text{tổng dư nợ cho vay kỳ trước}}{\text{tổng dư nợ cho vay kỳ trước}}$$

Thứ tư, Tỷ lệ nợ xấu/ nợ quá hạn

Nợ xấu là các khoản nợ được xếp vào nợ nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 (thời gian quá hạn từ 91 ngày trở lên). Các chỉ số này phản ánh chỉ tiêu tương đối của nợ xấu – một bộ

phần quan trọng của nợ quá hạn. Thông thường, khi khách hàng có nợ xấu thì các ngân hàng sẽ không cấp tín dụng cho khách hàng đó. Đây là những chỉ tiêu phản ánh về thực tế và nguy cơ nợ quá hạn của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao thì chứng tỏ chất lượng tín dụng của ngân hàng càng thấp.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu/ nợ quá hạn} = \frac{\text{Tổng nợ xấu (nhóm 3,4,5)}}{\text{Tổng nợ quá hạn (nhóm 2,3,4,5)}}$$

Thứ năm, Tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro/nợ quá hạn

Tỷ lệ này cho biết quỹ dự phòng rủi ro có khả năng bù đắp bao nhiêu cho các khoản nợ quá hạn khi chúng chuyển thành các khoản cho vay không thu hồi được vốn. Tỷ lệ này càng cao tức là quỹ dự phòng rủi ro đủ bù đắp các thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cho vay của ngân hàng càng nhiều, giảm nguy cơ rủi ro tín dụng của ngân hàng và ngược lại.

$$\text{Tỷ lệ quỹ dự phòng trên tổng nợ quá hạn} = \frac{\text{Tổng số tiền trích lập dự phòng RRTD}}{\text{Tổng nợ quá hạn}}$$

Theo hệ thống PEARLS của Hiệp hội tín dụng thế giới về đánh giá tình hình tài chính của ngân hàng thì một ngân hàng được coi là hoạt động với độ an toàn cao nếu ngân hàng đó phân bổ đủ dự phòng cho 100% nợ quá hạn trên 12 tháng và 35% nợ quá hạn từ 1 – 12 tháng.

Ngoài ra, tùy theo tình hình cụ thể của mỗi ngân hàng trong từng thời kỳ mà có thể có thêm các tiêu chí khác để đánh giá, so sánh thực trạng rủi ro tín dụng nhằm xây dựng các biện pháp xử lý kịp thời: điểm của khách hàng, tính kém đa dạng của tín dụng, các khoản cho vay có vấn đề...

1.4. Tổng quan quản lý RRTD của NHTM

1.4.1. Khái niệm quản lý RRTD của NHTM

Theo Ủy ban Basel thì quản lý rủi ro là một quá trình cần được thực hiện liên tục ở mọi cấp độ của một tổ chức tài chính và là nghiệp vụ bắt buộc để các tổ chức tài chính có

thể đạt được các mục tiêu đề ra và duy trì khả năng tồn tại và sự minh bạch về tài chính của mình. [11]

Theo Charles và Kenneth thì quản lý rủi ro tín dụng có tầm quan trọng mạnh mẽ vì thông qua đó các NHTM xây dựng danh mục cho vay có chất lượng.[12]

Theo Fofack, Onaolapo, Charles và Kenneth: “Ngày càng có nhiều tài liệu về tài chính và kinh tế nhấn mạnh rằng thất bại trong quản lý rủi ro tín dụng là nguồn gốc chính của các cuộc khủng hoảng ngành ngân hàng có thể dẫn đến thất bại kinh tế đã trải qua trong quá khứ bao gồm các cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008”. [12],[14][17]

Theo Onaolapo và Ủy ban Cơ sở về Giám sát Ngân hàng (BCBS): “Quản lý rủi ro ngân hàng liên quan đến việc giảm thiểu khả năng một bên vay ngân hàng hoặc một bên đối tác sẽ không đáp ứng các nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận”. [17]

Poudel cũng cho rằng quản lý RRTD là một yếu tố dự báo quan trọng đối với hoạt động tài chính của ngân hàng. [19]

Theo TS. Lê Thanh Huyền và ThS. Cù Thị Lan Anh: “Quản trị RRTD đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn cho hoạt động tín dụng của ngân hàng và góp phần giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng”. [2]

Từ những phát biểu của các tác giả trong và ngoài nước như trên, có thể hiểu quản trị RRTD là đề xuất những biện pháp và cách thức quản lý để hạn chế và loại trừ mức độ rủi ro tín dụng trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại.

1.4.2. Nội dung quản lý rủi ro tín dụng

Nhận diện rủi ro: NHTM cần có tiêu chí đánh giá và phương pháp xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng của từng khoản cấp tín dụng và danh mục cấp tín dụng; nhạy bén nhận diện sớm khi chất lượng tín dụng của khách hàng có nguy cơ suy giảm, danh mục tín dụng bắt đầu có vấn đề do ảnh hưởng từ nhiều phương diện,...

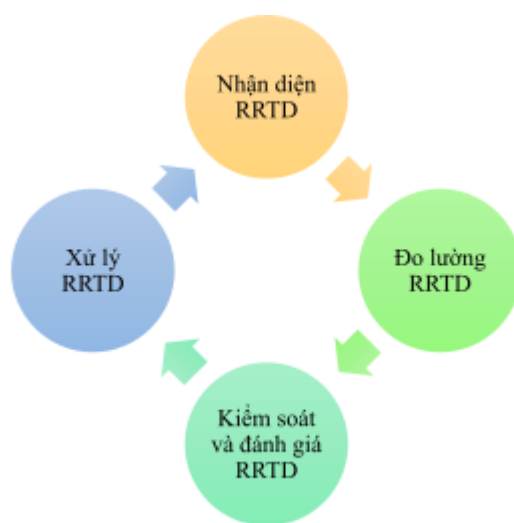
Đo lường rủi ro tín dụng: được quy định cụ thể tại Điều 31 Thông tư 13/2018/TT-NHNN, cụ thể là mỗi NHTM phải sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, có phương pháp và mô hình đo lường tổn thất riêng để đo lường rủi ro tín dụng hoạt động tại NH.

Ứng phó rủi ro: sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng, thực hiện các biện pháp có sẵn của chính sách quản lý rủi ro tín dụng để giảm thiểu tổn thất xảy ra đối với rủi ro xảy ra.

Kiểm soát rủi ro: các NHTM phải theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm, tối thiểu đảm bảo một số yêu cầu sau đây: kết quả phân loại nợ của khoản cấp tín dụng, đảm bảo mức dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN,... và nội dung kiểm soát dựa trên một số công tác như vai trò và trách nhiệm của từng cán bộ và phòng ban có liên quan, thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, kiểm soát rủi ro tín dụng theo hạn mức rủi ro tín dụng được phân bổ đối với từng khoản cấp tín dụng, danh mục các khoản cấp tín dụng.

1.4.3. Quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Để thực hiện quản lý RRTD, ngân hàng cần thực hiện tốt bốn bước sau:



Bước 1: Nhận diện rủi ro tín dụng

Là quá trình xác định liên tục và có hệ thống. Mục đích của quá trình này là giúp ngân hàng sớm nhận biết được những vấn đề từ các khoản cho vay từ đó bằng việc quan sát, theo dõi, phân tích môi trường hoạt động và quy trình cho vay để thống kê, nhận biết và có phương pháp xử lý RRTD hiệu quả nhất.

Phương pháp nhận diện rủi ro thông thường là lập bảng liệt kê tất cả các loại RRTD đã, đang và sẽ có thể xảy ra: lập bảng câu hỏi nghiên cứu, điều tra, phân tích các hồ sơ tín dụng, đặc biệt là các hồ sơ tín dụng có vấn đề để nhận định dấu hiệu nhận biết khoản cấp tín dụng có vấn đề để đưa ra cảnh báo.

Bước 2: Đo lường rủi ro tín dụng

Là việc lượng hóa các mức độ rủi ro của khách hàng để xác định phần bù rủi ro và hạn mức tín dụng an toàn tối đa thông qua xây dựng các mô hình đo lường rủi ro tín dụng phù hợp. Tùy vào năng lực tài chính và khẩu vị của từng ngân hàng để đưa ra quyết định cho vay và đưa ra những biện pháp ứng phó phù hợp khi rủi ro tín dụng xảy ra. Có hai mô hình đo lường rủi ro tín dụng:

Mô hình định tính (còn gọi là Mô hình 6C)

Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng

Bước 3: Ứng phó rủi ro tín dụng

Ở bước này, NHTM sẽ đưa ra những quyết định và biện pháp để khắc phục và hạn chế thấp nhất những chi phí rủi ro và thiệt hại mà RRTD gây ra.

Bước 4: Kiểm soát rủi ro tín dụng

Kiểm soát RRTD là việc sử dụng các công cụ, kỹ thuật, biện pháp, chiến lược nhằm ngăn chặn và phòng ngừa và xử lý RRTD của NHTM. Những công cụ này bao gồm: chính sách tín dụng, quy trình tín dụng, bộ máy quản lý RRTD, các giới hạn tín dụng. Căn cứ vào mức độ rủi ro và khả năng chấp nhận rủi ro đã được tính toán, ngân hàng sẽ thiết

lập các giải pháp phòng chống rủi ro khác nhau để tối ưu hóa mức độ thiệt hại như ngăn ngừa rủi ro, bán nợ, phân tán rủi ro...

Kết luận: bốn bước trong quản lý RRTD có mối quan hệ chặt chẽ và có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình quản lý và kiểm soát rủi RRTD. Trong đó, bước 1 và 3 có quyết định rất lớn đến hiệu quả quản lý rủi RRTD, giúp ngân hàng chủ động trong công tác quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng từ đó giảm thiểu thấp nhất những thiệt hại mà rủi ro tín dụng gây ra.

1.4.4. Tiêu chí để đánh giá quản lý rủi ro tín dụng của NHTM

Các NHTM thường sử dụng các phương thức điển hình để quản lý RRTD, cụ thể như:

Xây dựng hệ thống thông tin về ngành hàng và các khách hàng: Thời đại ngày nay, thông tin có một vai trò vô cùng quan trọng đối với hoạt động cho vay. Do vậy, thông tin, đặc biệt là thông tin để đánh giá rủi ro cần luôn được cập nhật và khai thác triệt để, tạo tiền đề vững chắc cho các quyết định cho vay của Ngân hàng, có như vậy mới phục vụ cho hoạt động đánh giá rủi ro một cách hiệu quả. Thông tin nội bộ gồm thông tin về khách hàng đang quan hệ tại ngân hàng và thông tin về các ngành kinh tế. Thông tin về khách hàng được thu thập qua kênh thông tin về khách hàng đã và đang có quan hệ tại ngân hàng. Từ đó ngân hàng sẽ xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về quan hệ tín dụng của khách hàng tại ngân hàng. Ngoài ra, ngân hàng cũng cần không ngừng thu thập thông tin liên quan về khách hàng qua các kênh khác như: Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), các phương tiện thông tin đại chúng: tivi, báo, đài, internet..., các bạn hàng của doanh nghiệp... Thông tin về ngành kinh tế được thu thập thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng có thể xây dựng cho mình một phòng/ban chuyên nghiên cứu về thị trường, các lĩnh vực kinh tế, các mặt hàng cụ thể để từ đó đưa ra báo cáo phân tích định kỳ tháng/quý/năm, phục vụ cho công tác thẩm định và đánh giá rủi ro của ngân hàng.

Xây dựng hệ thống chính sách, quy trình tín dụng: Chính sách tín dụng là các văn bản liên quan đến lĩnh vực tín dụng, gồm có: cơ cấu tín dụng, chính sách về lãi suất, chính sách về ưu tiên hoặc hạn chế cấp tín dụng, thẩm quyền ra quyết định của các chức danh/phòng ban... Các chính sách tín dụng được mỗi ngân hàng đưa ra dựa trên quan điểm của ngân hàng đó về tình hình kinh tế từng thời kỳ, từng mảng thị trường cũng như với từng khách hàng. Các chính sách tín dụng đưa ra càng bám sát với tình hình nền kinh tế càng đảm bảo hạn chế được rủi ro cho ngân hàng. Cấp tín dụng cho khách hàng được thực hiện qua rất nhiều khâu, do vậy việc chuẩn hoá các bước thực hiện theo quy trình thống nhất giúp cho Ngân hàng hoạt động chuyên nghiệp và thời gian xử lý sẽ nhanh chóng. Quy trình tín dụng thông thường được thống nhất qua các bước sau: thiết lập hồ sơ khách hàng $\square$ thẩm định hồ sơ khách hàng $\square$ ra quyết định và ký hợp đồng $\square$ giải ngân và thu nợ $\square$ thanh lý hợp đồng và xử lý tranh chấp (nếu có).

Thực hiện công tác sàng lọc khách hàng trước khi cho vay: Muốn lựa chọn được những khách hàng đạt điều kiện cho vay, ngân hàng phải thường xuyên đánh giá khách hàng và thẩm định tính khả thi của phương án đầu tư. Việc phân tích và thẩm định khách hàng sẽ giúp cho ngân hàng giảm thiểu được những rủi ro. Cán bộ tín dụng cần phải nghiên cứu hết sức cẩn thận dưới nhiều khía cạnh để quyết định xem có cho vay được hay không và nếu cho vay được thì hạn mức cho vay bao nhiêu, thời hạn vay bao lâu... Việc phân tích, thẩm định được tiến hành càng kỹ thì ngân hàng càng tránh được những rủi ro có thể xảy ra. Ngân hàng sàng lọc khách hàng thông qua việc chấm điểm khách hàng và xếp hạng tín dụng khách hàng (khách hàng được đánh giá trên cả khía cạnh tài chính lẫn phi tài chính). Các mô hình chấm điểm có thể sử dụng gồm:

Mô hình điểm số Z

Mô hình điểm số Z do E. I. Altman hình thành để cho điểm tín dụng đối với các công ty sản xuất của Mỹ. Đại lượng Z là thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro tín dụng đối với người vay và phụ thuộc vào: trị số của các chỉ số tài chính của người đi vay (X_1)

và tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ của người vay trong quá khứ.

Từ đó, Altman đi đến mô hình cho điểm như sau:

$$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 1,0X_5$$

Trong đó:

X_1 là tỷ số vốn lưu động ròng/tổng tài sản

X_2 là tỷ số lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản

X_3 là tỷ số lợi nhuận trước thuế và tiền lãi/tổng tài sản

X_4 là tỷ số thị giá cổ phiếu/giá trị ghi sổ của nợ dài hạn

X_5 là tỷ số doanh thu/tổng tài sản

Trị số Z càng cao thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp. Theo mô hình cho điểm Z của Altman, bất cứ công ty nào có điểm số Z thấp hơn 1,81 phải được xếp vào nhóm có nguy cơ rủi ro tín dụng cao và không được cho vay.

Hạn chế của mô hình:

Mô hình này chỉ mới dừng lại ở việc phân chia khách hàng thành 2 nhóm lớn là “vỡ nợ” và “không vỡ nợ”, trong khi đối với nhóm “vỡ nợ” sẽ có rất nhiều loại. Từ đây hàm ý rằng, cần có mô hình chính xác và chi tiết hơn.

Sự bất biến và độc lập của các biến X là do tác giả tự đưa ra giả thiết, trong khi thực tế vẫn có sự biến đổi của X

Một số nhân tố có ảnh hưởng nhưng lại không được liệt kê. Ví dụ như yếu tố “danh tiếng” của khách hàng....

Mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng

Ngày nay, một số ngân hàng và tổ chức tín dụng đã sử dụng mô hình điểm số để đánh giá một số khoản tín dụng nhỏ trong gia đình. Nhiều khách hàng yêu thích sự thuận tiện và nhanh chóng khi những yêu cầu tín dụng của họ được xử lý bằng hệ thống cho điểm tự động. Thông thường, khách hàng có thể gọi điện thoại đến ngân hàng để liên hệ xin vay, thông qua hệ thống máy tính nối mạng, trên cơ sở dữ liệu của khách hàng, trong vài phút ngân hàng có thể thông báo kết quả tín dụng cho khách hàng.

Mô hình cho điểm tín dụng thường sử dụng từ 7 đến 12 hạng mục, mỗi hạng mục được cho điểm từ 1 đến 10. Ví dụ, bảng dưới đây cho thấy những hạng mục và điểm của chúng thường được sử dụng ở ngân hàng Mỹ.

Giám sát tín dụng và xử lý tín dụng có vấn đề

Những biến động trong nền kinh tế làm suy yếu một số công ty hay làm tăng nhu cầu tín dụng đối với các công ty khác, và khách hàng cá nhân thì có thể bị mất việc làm, nhiễm bệnh hiểm nghèo làm cho họ mất khả năng trả nợ. Vì thế, các cán bộ tín dụng cần phải nhanh nhạy phát hiện ra vấn đề.

Giám sát tín dụng là công việc rất cần thiết để hình thành chính sách cho vay của ngân hàng một cách lành mạnh. Nó không những giúp cho nhà quản lý nhận ra những vấn đề một cách nhanh chóng, mà còn có tác dụng kiểm tra thường xuyên xem cán bộ tín dụng có chấp hành đúng chính sách cho vay của ngân hàng hay không. Với mục đích giám sát, các ngân hàng đã thành lập phòng kiểm tra tín dụng để giúp họ giám sát và đề ra những hướng giải quyết giúp hạn chế rủi ro nhất có thể.

Dù mỗi ngân hàng có những quy trình giám sát khác nhau nhưng tất cả đều dựa trên các nguyên lý sau:

Dựa vào loại tín dụng để quy định thời gian kiểm tra

Các kế hoạch, chương trình đều phải đảm bảo tính thận trọng

Chú ý đặc biệt đến các khoản tín dụng lớn

Quản lý chặt chẽ và thường xuyên các khoản tín dụng có vấn đề, tăng cường kiểm tra giám sát khi phát hiện những dấu hiệu không lành mạnh liên quan đến khoản tín dụng của ngân hàng.

Khi nền kinh tế có tín hiệu xấu thì cần tăng cường giám sát các khoản nợ

Xử lý tín dụng có vấn đề: Những khoản tín dụng có vấn đề thường bao gồm các trường hợp:

Người vay không thể trả nợ đúng hạn một hay nhiều kỳ

Tài sản bảo đảm tín dụng giảm giá đáng kể

Khi gặp các khoản tín dụng gặp vấn đề như vậy, các chuyên gia ngân hàng sẽ tìm ra các giải pháp nhằm thu hồi những khoản tín dụng có vấn đề theo một số phương thức như sau:

Khẩn trương khám phá và báo cáo kịp thời mọi vấn đề thực chất liên quan đến tín dụng, mọi chậm trễ đều làm cho tình hình tín dụng trở nên xấu hơn.

Chuyên gia xử lý tín dụng cần hội ý khẩn với khách hàng về các giải pháp có thể. Xây dựng kế hoạch hành động sau khi đã xác định được rủi ro đối với ngân hàng và bổ sung hồ sơ tín dụng (đặc biệt là yêu cầu bổ sung tài sản làm vật bảo đảm tín dụng để phù hợp với tình hình mới).

Dự tính những nguồn có thể dùng để thu nợ có vấn đề (bao gồm nguồn thu từ thanh lý tài sản và số dư tiền gửi tại ngân hàng).

Chuyên gia cần tiến hành nghiên cứu nghĩa vụ thuế và những tranh chấp xem khách hàng còn nghĩa vụ tài chính nào chưa thực hiện.

Đối với doanh nghiệp, chuyên gia cần đánh giá chất lượng, năng lực và sự nhất quán trong quản lý, đồng thời trực tiếp tiến hành khảo sát các hoạt động và các tài sản của doanh nghiệp.

Chuyên gia phải cân nhắc mọi phương án có thể để hoàn thành việc thu hồi nợ có vấn đề.

Các điều kiện bảo đảm tín dụng

Khi đánh giá khía cạnh bảo đảm tiền vay, cán bộ tín dụng phải xem xét người vay có sở hữu một giá trị nào hay tài sản nào có chất lượng để hỗ trợ cho khoản vay không và cán bộ tín dụng phải đặc biệt chú ý đến những yếu tố nhạy cảm như: tuổi thọ, điều kiện và mức độ chuyên dụng của tài sản người vay. Khía cạnh công nghệ cũng phải đặc biệt chú ý, bởi vì nếu tài sản của người vay có công nghệ lạc hậu thì giá trị giảm rất nhiều và rất khó tìm được người mua trong khi công nghệ lại thay đổi hàng ngày. Các loại bảo đảm tín dụng thông thường như tài khoản phải thu, bao thanh toán, hàng tồn kho, thế chấp tài sản cố định, bảo lãnh của bên thứ ba,... Các loại bảo đảm tín dụng thông thường như sau:

Tài khoản phải thu: Ngân hàng nhận bảo đảm tín dụng bằng việc quy định tỷ lệ % (thông thường từ 40 đến 90%) giá trị của tài khoản phải thu (bán hàng chịu, hay tín dụng thương mại) theo số liệu trên bảng cân đối tài chính. Khi khách hàng của người vay thanh toán tiền hàng mua chịu, thì số tiền này được dùng để trả nợ cho ngân hàng.

Bao thanh toán: Ngân hàng có thể mua tài khoản phải thu của người vay theo một tỷ lệ % nhất định theo giá trị ghi sổ. Tỷ lệ % này phụ thuộc vào chất lượng và thời hạn của các khoản phải thu. Bởi vì ngân hàng đã mua khoản phải thu (chuyển giao quyền sở hữu), nên ngân hàng sẽ thông báo cho khách hàng của người vay là khoản tiền thanh toán mua hàng chịu sẽ trả trực tiếp cho ngân hàng. Thông thường, người vay phải cam kết với ngân hàng là sẽ bù đắp khoản tiền phải thu nhưng thực tế không thu được.

Hàng tồn kho: Để bảo đảm tín dụng, ngân hàng có thể nhận hàng tồn kho, vật tư, nguyên liệu của người vay làm tài sản cầm cố. Thông thường, ngân hàng chỉ cho vay một tỷ lệ phần trăm nhất định (từ 30 đến 80%) trên giá trị thị trường hiện hành của tài sản cầm cố, nhằm phòng ngừa hàng hóa giảm giá. Tài sản cầm cố có thể do người vay kiểm soát hoàn toàn, nhưng giấy tờ sở hữu do ngân hàng nắm giữ. Một sự lựa chọn khác có thể là, ngân hàng là người nắm giữ tài sản cầm cố cho đến khi nào nợ được trả hoàn toàn.

Thế chấp tài sản cố định: Các ngân hàng cũng có thể chấp nhận bảo đảm tín dụng bằng tài sản cố định (đất đai và những công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị...).

Bảo lãnh của bên thứ ba: Trong trường hợp người vay không có tài sản bảo đảm tín dụng thì phải có một bên thứ ba đứng ra bảo lãnh. Bảo lãnh là việc bên thứ ba cam kết với bên cho vay là sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho người vay, nếu người vay không trả được nợ thì đến hạn. Bảo lãnh có thể là có bảo đảm bằng tài sản hoặc uy tín.

Một số quy định hạn chế tín dụng bằng hạn mức tín dụng, lãi suất

Có thể khẳng định rằng không một ngân hàng nào lường trước được mọi sự bất ngờ khi ký kết một hợp đồng tín dụng. Để ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro tín dụng thì Ngân hàng thường áp dụng một số biện pháp hạn chế bằng cách khống chế khối lượng tín dụng, áp dụng nhiều mức lãi suất khác nhau đối với khách hàng. Muốn thu được lợi nhuận, ngân hàng phải thực hiện các khoản cho vay có kết quả tốt, được hoàn trả đầy đủ và đúng thời hạn cả gốc và lãi. Song do thông tin không cân xứng nên những khách hàng đi vay có những dự án rủi ro lại vẫn có thể được lựa chọn, do ngân hàng có ít thông tin về những cơ hội đầu tư và về hoạt động của các khách hàng vay tiền. Khi người đi vay đã có được món tiền vay, có khả năng họ sẽ thực hiện những mục đích vay không giống ban đầu, nhiều rủi ro hơn, khiến họ mất khả năng hoàn trả lại món vay cho ngân hàng. Một trong những biện pháp giúp ngân hàng đối phó với những rủi ro khó kiểm soát này là việc đưa ra hạn mức tín dụng. Ngân hàng có thể từ chối không cho vay đối với những khách hàng có nhu cầu vay quá lớn hoặc cho vay với mức thấp hơn. Hơn thế nữa, khi khách hàng muốn vay vốn đầu tư vào những dự án có rủi ro cao thì họ cũng sẵn sàng chấp nhận mức lãi suất cao. Và để ngăn ngừa rủi ro về đạo đức – gian lận, ngân hàng sẽ không cấp khối lượng tín dụng quá lớn cho một khách hàng hay một nhóm khách hàng, chỉ cho vay số tiền ít hơn nhu cầu họ muốn trong đơn đề nghị vay vốn, qua đó kiểm soát được các khoản vay, khả năng thu hồi vốn cao.

Trong thời gian gần đây, đã có sự thay đổi cơ bản trong cơ cấu tổ chức bộ máy và quy trình cấp tín dụng của một số NHTM Việt Nam. Hiện nay, các ngân hàng đã chuyển

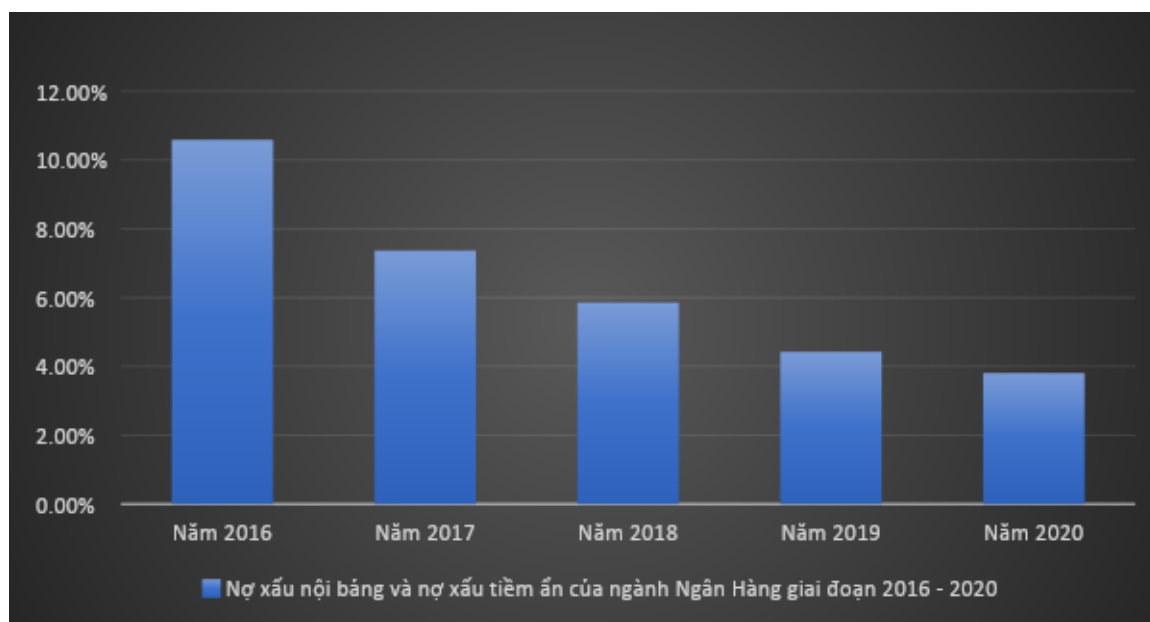
dẫn từ mô hình quản lý rủi ro tín dụng phân tán sang mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung. Giờ đây, đến hầu hết các ngân hàng, chúng ta không còn thấy Phòng tín dụng, là bộ phận trước đây tiếp xúc khách hàng và tiến hành thẩm định hồ sơ vay vốn để xem xét quyết định cho vay. Thay vào đó, một bộ phận mới là Phòng Quan hệ khách hàng, là đầu mối tiếp xúc và tiếp nhận đầy đủ các yêu cầu của khách hàng để các bộ phận chức năng xem xét phê duyệt.

1.4.5. Đánh giá hoạt động quản lý RRTD của NHTM

a. Hoạt động quản lý RRTD của NHTM nói chung

Tín dụng là hoạt động mang lại lợi nhuận chủ yếu cho các ngân hàng và cũng là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi ro nhất. Hoạt động kinh doanh của NHTM có liên quan nhiều mặt, nhiều lĩnh vực và nhiều đối tượng khác nhau, nó chứa đựng nhiều rủi ro bởi lẽ nó tổng hợp tất cả các rủi ro của khách hàng. Bởi vậy, rủi ro trong hoạt động của ngân hàng thương mại và đặc biệt là rủi ro tín dụng có thể gây ảnh hưởng lớn cho nền kinh tế vì tính chất lây lan có thể làm rung chuyển toàn bộ hệ thống kinh tế. Do vậy quản lý rủi ro tín dụng và một vấn đề quan trọng và tất yếu mà tất cả các ngân hàng phải thực hiện.

Thời gian qua nền kinh tế có nhiều biến động, ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động của ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng. Với sự tăng trưởng tín dụng nóng đã kéo theo hệ lụy là chất lượng tín dụng của các ngân hàng giảm sút. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng – tỷ lệ nợ xấu trên tổng cho vay khách hàng của các ngân hàng cải thiện trong giai đoạn 2016 – 2020. Tuy nhiên, đại dịch Covid – 19 đến trong năm 2020 và 2021, Ngân hàng Nhà Nước đã đánh giá nợ xấu sẽ có ảnh hưởng vào năm 2021 và cả 2022, nên ngành ngân hàng sẽ vẫn gặp rất nhiều khó khăn.



Biểu đồ 1.1: Nợ xấu nội bảng và nợ xấu tiềm ẩn ngành Ngân Hàng giai đoạn 2016 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng nhà nước)

Qua đó thấy rằng, hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam còn bộc lộ nhiều hạn chế, thể hiện qua:

Tỷ lệ nợ xấu còn cao: Trong số các chỉ tiêu để đánh giá rủi ro tín dụng của ngân hàng như: tổng số nợ quá hạn; tỷ lệ giữa các khoản nợ quá hạn so với tổng dư nợ cho vay, cho thuê; tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ; tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro/nợ quá hạn, thì tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ được quan tâm nhất, phản ánh tình trạng sức khỏe của các ngân hàng một cách rõ ràng nhất. Theo nhận định của hãng xếp hạng tín dụng Fitch Ratings thì mức độ nợ xấu của Việt Nam thực sự có thể vượt 4 lần con số được công bố. Ngoài ra, nhiều tổ chức tín dụng thực chất đã bị âm vốn (hệ số CAR âm), tức đã mất khả năng thanh toán nhưng vẫn tạo vỏ bọc bên ngoài là chỉ bị khó khăn về thanh khoản.

Tăng trưởng tín dụng luôn cao hơn tăng huy động: Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước, tín dụng tính đến cuối tháng 02/2022 tăng 1.82% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thu nhập chủ yếu vẫn phụ thuộc vào hoạt động tín dụng: Nguồn thu nhập từ hoạt động tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu nhập của hầu hết các NHTM trong nước. Điều này cho thấy cơ cấu thu nhập của hệ thống ngân hàng Việt Nam chưa có sự đa dạng, phụ thuộc nhiều vào hoạt động tín dụng, kéo theo rủi ro về chất lượng tín dụng. Đồng thời, khi tăng trưởng tín dụng bị hạn chế như tình hình hiện tại, thu nhập của các ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng nặng nề.

b. *Hoạt động quản lý RRTD của ngân hàng TMCP Ngoại thương (Vietcombank)*

Vietcombank đã đầu tư xây dựng các công cụ, mô hình đo lường rủi ro theo các phương pháp tiên tiến. Các mô hình lượng hóa rủi ro đã được xây dựng với tỷ lệ bao phủ gần như toàn bộ danh mục của Ngân hàng. Bên cạnh đó, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ cũng thường xuyên được Vietcombank nâng cấp nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu quản trị. Công tác rà soát và nâng cao chất lượng dữ liệu tại Vietcombank ngày càng được chú trọng và duy trì thường xuyên, liên tục nhằm đáp ứng yêu cầu về kiểm soát chất lượng cũng như tính đầy đủ của dữ liệu.

Trong năm 2021, Vietcombank tiếp tục duy trì tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu đáp ứng với khẩu vị rủi ro cũng như ngưỡng quy định của pháp luật. Đồng thời, Vietcombank đã triển khai nâng cấp khung kiểm tra sức chịu đựng về vốn – là cấu phần quan trọng và phức tạp nhất trong Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) theo Basel II, qua đó đảm bảo Vietcombank có thể chủ động đáp ứng các yêu cầu về vốn ngay cả trong các điều kiện hoạt động bất lợi. Khung quản lý rủi ro tín dụng của Vietcombank bao gồm cơ cấu tổ chức, các chính sách, quy trình, mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng, hạn mức và báo cáo rủi ro tín dụng. Một số kết quả quản lý rủi ro tín dụng chính trong thời gian vừa qua có thể kể đến như sau:

+ Vận hành hiệu quả hệ thống khung dấu hiệu cảnh báo sớm (“EWS”), nhằm đánh giá và nhận diện sớm các đối tượng khách hàng doanh nghiệp tiềm ẩn rủi ro. Việc nhận diện khách hàng được xây dựng dựa trên cơ sở phân tích định lượng các dữ liệu trên hệ thống ngân hàng lõi, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ kết hợp với bộ câu hỏi định tính

nhằm đánh giá uy tín, lịch sử quan hệ tín dụng cũng như tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng.

+ Rà soát thường xuyên, điều chỉnh kịp thời hệ thống các văn bản chính sách về quản lý rủi ro tín dụng, gồm: Chính sách quản lý rủi ro tín dụng; Quy định về giới hạn tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng; Quy định về giới hạn tín dụng đối tác đối với một đối tác của Vietcombank; Quy định về thẩm quyền phê duyệt tín dụng; Chính sách bảo đảm tín dụng; Quy định về cho vay/bảo lãnh/ mua trái phiếu doanh nghiệp/bao thanh toán; Bộ quy trình tín dụng theo từng đối tượng khách hàng... phù hợp với quy định của pháp luật, khẩu vị rủi ro cũng như đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng

+ Tiếp tục nâng cao chất lượng và tính kịp thời về: báo cáo quản lý danh mục tín dụng bán buôn và danh mục tín dụng bán lẻ; xây dựng báo cáo ngành làm căn cứ để xác định rủi ro ngành, từ đó có định hướng cấp tín dụng với từng ngành tùy theo mức độ rủi ro của từng ngành.

+ Xây dựng, theo dõi và quản lý hạn mức rủi ro tín dụng, gồm: (i) Hạn mức cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng của ngành, lĩnh vực kinh tế; (ii) Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm, hình thức bảo đảm trên cơ sở rủi ro tín dụng tương ứng của sản phẩm, hình thức bảo đảm.

+ Dư nợ tín dụng liên tục tăng từ 741.387 tỷ đồng năm 2019 lên thành 845.128 tỷ đồng năm 2020, sang năm 2021, dư nợ tín dụng đạt ~972.680 tỷ đồng, tăng ~15% so với cuối năm 2020, góp phần cung ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế, đồng thời tuân thủ giới hạn tăng trưởng tín dụng theo quy định của NHNN.

+ Tỷ lệ nợ nhóm 2 năm 2019 là 0,35% giảm so với mức 0,59% năm 2018, sang năm 2020 là 0,34% giảm 0,1% so với năm 2019, sang năm 2021 ở mức 0,36%.

+ Tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức 0,63% trong năm 2020 và 2021

+ Thu hồi nợ ngoại bảng là 3.179 tỷ đồng năm 2019, năm 2020 có giảm xuống còn 2.422 tỷ đồng, sang năm 2021 đạt ~2.912 tỷ đồng, tăng 20,3% so với năm 2020.

c. Hoạt động quản lý RRTD của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro tín dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh hướng tới mục tiêu an toàn, hiệu quả và bền vững, BIDV luôn chủ động, tiên phong áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất để quản trị rủi ro tín dụng. Đến nay, mô hình quản lý rủi ro của BIDV đã đáp ứng nguyên tắc độc lập và tập trung theo khuyến nghị của Ủy ban Basel. Trong toàn hệ thống BIDV từ Trụ sở chính (TSC) đến các chi nhánh, cơ cấu tổ chức được thiết lập phù hợp, phân định rõ chức năng nhiệm vụ quyền hạn của các bộ phận/các cá nhân liên quan theo mục tiêu quản trị rủi ro tín dụng. Hệ thống văn bản chế độ trong hoạt động cấp tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng, chính sách quản lý rủi ro toàn hàng được ban hành đầy đủ, thường xuyên được rà soát cập nhật đáp ứng quy định của NHNN (bao gồm Thông tư 13/2018/TTNHNN) cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế.

Vào tháng 12/2019, BIDV đã thực hiện triển khai chuẩn mực an toàn vốn theo Basel II (phương pháp tiêu chuẩn), tiếp tục hoàn thành và triển khai các dự án đang/chuẩn bị thực hiện theo lộ trình và xây dựng kế hoạch cho các dự án còn lại góp phần nâng cao năng lực quản lý rủi ro của BIDV. Nghiên cứu vận dụng công cụ đo lường rủi ro tín dụng theo phương pháp tiên tiến vào hoạt động quản trị rủi ro bảo đảm sẵn sàng đáp ứng phương pháp nâng cao ngay khi NHNN yêu cầu.

Để quản lý rủi ro tín dụng đối tác theo yêu cầu của NHNN, BIDV đã triển khai tính vốn yêu cầu cho rủi ro tín dụng đối tác theo quy định tại Thông tư 41; xây dựng và ban hành cẩm nang xác định tài sản có rủi ro tín dụng đối tác; xây dựng chỉ tiêu khẩu vị rủi ro và ngưỡng cảnh báo để giám sát mức độ tuân thủ khẩu vị rủi ro đối với rủi ro tín dụng đối tác.

Kết quả đạt được:

+ Dự nợ tín dụng liên tục tăng từ 1.010.993 tỷ đồng năm 2018 lên thành 1.134.503 tỷ đồng năm 2019, tiếp đó tăng lên thành 1.230.569 Tỷ đồng năm 2020, sang năm 2021, dự nợ tín dụng đạt 1.368.029 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cuối năm 2020.

+ Tỷ lệ nợ nhóm 2 năm 2019 là 2,2%, sang năm 2020 là 1,58% cải thiện so với năm 2019, sang năm 2021 ở mức 1,28%.

+ Tỷ lệ nợ xấu năm 2019 là 1,75%, sang năm 2020 là 1,54%, năm 2021 là 0,81% thấp nhất trong 10 năm trở lại đây.

d. Hoạt động quản lý RRTD của ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)

Ban hành các chính sách, quy định, thẩm quyền phê duyệt, giám sát rủi ro liên quan đến công tác cấp tín dụng, phù hợp với hạn mức, lĩnh vực ưu tiên do NHNN quy định và định hướng kinh doanh của ACB

Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, phân loại nợ, cảnh báo nợ sớm, nợ có vấn đề hoặc các khoản vay có dấu hiệu suy giảm chất lượng để có kế hoạch phòng ngừa và xử lý rủi ro kịp thời

Quy định việc áp dụng các hình thức bảo đảm tiền vay khác nhau và được rà soát điều chỉnh theo từng thời kỳ nhằm phù hợp thực tế trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và kiểm soát được rủi ro

Ứng dụng công nghệ, dữ liệu để triển khai các chương trình quản lý tín dụng theo chuẩn mực của hiệp ước Basel II và các thông lệ quốc tế.

1.4.6. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý RRTD của NHTM

1.4.6.1. Nhân tố chủ quan

Thứ nhất, Đội ngũ cán bộ ngân hàng: Trình độ của cán bộ tín dụng thấp là trở ngại lớn đối với hoạt động hạn chế rủi ro tín dụng của ngân hàng. Một ngân hàng có hệ thống quy trình tín dụng chặt chẽ và đầy đủ đến đâu những nhân viên tín dụng không có khả

năng thì họ vẫn có thể đưa ra những quyết định sai lầm, gây tổn thất cho ngân hàng. Ngoài ra, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ tín dụng là yếu tố rất quan trọng trong việc hạn chế rủi ro tín dụng của ngân hàng. Vì lợi ích cá nhân, cán bộ tín dụng thông đồng với khách hàng và gây thiệt hại cho ngân hàng thì ngân hàng khó có thể kiểm soát và hạn chế được rủi ro tín dụng.

Thứ hai, Hệ thống chính sách, quy trình tín dụng của ngân hàng: Chính sách tín dụng là các văn bản định hướng lĩnh vực đầu tư tín dụng, cơ cấu tín dụng, hoạt động tín dụng của ngân hàng và quy định rõ chức năng của các phòng ban. Chính sách tín dụng đúng đắn và phù hợp sẽ thu hút được nhiều khách hàng, đảm bảo khả năng sinh lợi trên cơ sở phân tán rủi ro. Một chính sách không hợp lý sẽ ảnh hưởng đến việc kiểm soát quy trình kinh doanh, đầu tư tín dụng vào nhiều dự án lớn, tỷ trọng nợ vay dài hạn cao... dẫn đến lệch nguồn cho ngân hàng, khiến ngân hàng mất khả năng thanh khoản và xấu nhất là dẫn tới phá sản. Vì vậy, NHTM cần xây dựng chính sách tín dụng hợp lý, phù hợp với từng giai đoạn của nền kinh tế, có vậy mới hạn chế rủi ro tín dụng một cách tối đa nhất, hiệu quả nhất.

Quy trình tín dụng thông thường được xác lập dựa trên những quy định chung của luật pháp và những đặc thù trong hoạt động của mỗi ngân hàng. Tuy nhiên, quy trình tín dụng được thống nhất qua các bước sau: thiết lập hồ sơ khách hàng □ thẩm định hồ sơ khách hàng □ ra quyết định và ký hợp đồng □ giải ngân và thu nợ □ thanh lý hợp đồng và xử lý tranh chấp (nếu có). Quy trình tín dụng không phát huy được tác dụng có thể gây ảnh hưởng làm tăng rủi ro tín dụng của ngân hàng. Một quy trình tín dụng phân tách rõ chức năng của các phòng ban và tách rõ chức năng thẩm định hồ sơ với chức năng ra quyết định sẽ khiến cho khoản vay được thẩm định khách quan và giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng.

Thứ ba, Tiềm lực tài chính và trình độ khoa học công nghệ: Ngân hàng cũng như mọi doanh nghiệp khác phải có vốn và cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho quá trình kinh doanh, thể hiện sức mạnh tài chính và ưu thế của ngân hàng.

Tiềm lực tài chính thể hiện ở nguồn vốn tự có của ngân hàng. Vốn tự có nhằm cung cấp vùng đệm để bù đắp thất thoát trong cho vay và đầu tư, cho phép ngân hàng tiếp tục tồn tại trong quá trình hoạt động. Vốn tự có còn là cơ sở tạo niềm tin cho người gửi tiền và thu hút tiền gửi.

1.4.6.2. Nhân tố khách quan

Thứ nhất, Khách hàng của ngân hàng: Đây là một nhân tố chính và trực tiếp gây ra rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Sự thành đạt, phát triển mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hoá tốt, quản lý tài chính tốt, sử dụng vốn đúng mục đích sẽ ảnh hưởng tốt đến khả năng thanh toán cũng như việc trả nợ cho ngân hàng, từ đó ảnh hưởng tích cực tới quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng. Ngược lại, nếu tình hình kinh doanh của khách hàng khó khăn thì việc thực hiện các nghĩa vụ của khách hàng cho ngân hàng sẽ không được đầy đủ, gây ra tổn thất cho ngân hàng. Thậm chí trong một số trường hợp, khách hàng cố tình chây ỳ, không thực hiện các nghĩa vụ với ngân hàng.

Thứ hai, Môi trường kinh tế - chính trị - xã hội: Sự ổn định của kinh tế, chính trị, xã hội là một điều kiện tốt để các doanh nghiệp cũng như ngân hàng hoạt động ổn định. Ngược lại, nền kinh tế bất ổn (lạm phát, thất nghiệp...) hoặc biến động về chính trị sẽ gây tác động tới doanh nghiệp khiến cho các doanh nghiệp/ngân hàng gặp khó khăn.

Thứ ba, Môi trường pháp lý: Sự thay đổi về các chính sách như: chính sách phát triển kinh tế, ngành nghề, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách thuế... đều có ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp và ngân hàng. Nếu ảnh hưởng đó tác động tiêu cực tới doanh nghiệp thì ngân hàng cũng bị ảnh hưởng theo do khó có khả năng thu hồi được nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, sự thay đổi bất kỳ chính sách kinh tế vĩ mô nào của Chính phủ cũng là nhân tố ảnh hưởng tới quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Thứ tư, Môi trường tự nhiên: Những biến đổi bất khả kháng xảy ra trong tự nhiên như động đất, hạn hán, lũ lụt... đều làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của khách hàng, đặc biệt là các khách hàng trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Vì vậy, khi môi trường tự nhiên không thuận lợi thì các cá nhân, tổ chức và các doanh nghiệp sẽ gặp khó

khẩn trong sản xuất, kinh doanh và lưu thông hàng hoá, từ đó dẫn tới khó khăn cho ngân hàng khi phải thu hồi vốn từ những doanh nghiệp này. Và ngược lại, nếu môi trường tự nhiên thuận lợi, tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó gián tiếp góp phần nâng cao việc hạn chế rủi ro tín dụng tại ngân hàng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày một số khái niệm liên quan đến đề tài nghiên cứu như các tổng quan về NHTM, về tín dụng tại NHTM và các rủi ro tín dụng tại NHTM. Cụ thể hơn tác giả đã trình bày về nội dung và quy trình của rủi ro tín dụng và các tiêu chí để đánh giá về tình hình quản lý rủi ro tín dụng tại một NHTM, các nhân tố ảnh hưởng đến việc quản lý này và bên cạnh đó đã đánh giá sơ bộ về tình hình thực tiễn của hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam giai đoạn năm 2016 – 2020.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP TIỀN PHONG

2.1. Khái quát về Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)



Hình 2.1: Logo Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Tên đầy đủ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Tên giao dịch: TPBank

Mã cổ phiếu: TPB

Trụ sở chính: Tòa nhà TPBank - 57 Lý Thường Kiệt - P. Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Tp. Hà Nội

Điện thoại: (84.24) 3768 8998

Fax: (84.24) 3768 8979

Website: <https://tpb.vn/>

2.1.1. Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển

Tháng 05/2008, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) thành lập dựa trên sự thừa hưởng sức mạnh từ các cổ đông chiến lược vững mạnh trong và ngoài nước gồm Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI, Tập đoàn Công nghệ FPT, Tổng công ty Tái bảo hiểm Việt Nam (Vinare), Tập đoàn Tài chính SBI Ven Holding Pte. Ltd (Singapore), Công ty Tài chính Quốc tế IFC (thuộc World Bank) và quỹ đầu tư PYN Elite Fund với khát vọng trở thành một tổ chức tài chính minh bạch, hiệu quả, bền vững và mang lại lợi ích tốt nhất

cho các cổ đông và khách hàng. Sở hữu nền tảng vững chắc và chiến lược đúng đắn, TPBank đã có bước phát triển đột phá với kết quả kinh doanh vô cùng ấn tượng.

Tháng 11/2012, TPBank đạt giải thưởng “Tin và Dùm” 2013 cho Dịch vụ Ngân hàng điện tử do độc giả Thời báo Kinh tế Việt Nam – Tạp chí Tư vấn Tiêu & Dùm bình chọn.

Tháng 01/2013, TPBank chính thức tham gia thị trường vàng

Tháng 11/2013, TPBank đạt giải “Ngân hàng sáng tạo tiêu biểu” năm 2013 - giải thưởng do Tập đoàn dữ liệu quốc tế IDG song hành cùng hội thảo Diễn đàn Ngân hàng khu vực Đông Nam Á bình chọn.

Tháng 12/2013, TPBank ra mắt nhận diện thương hiệu mới và đón nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ về thành tích xuất sắc trong công tác tái cơ cấu.

Tháng 12/2014, TPBank khai trương trụ sở mới: Trụ sở được đặt tại 57 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội với một cơ ngơi bề thế ở ngay trung tâm giao thương kinh tế lớn nhất của Thủ đô có diện tích sử dụng hơn 6000m³, bao gồm 10 tầng làm việc và 4 tầng hầm phục vụ cho gần 1000 cán bộ nhân viên. Sự kiện này đánh dấu vị thế mới của TPBank.

Tháng 07/2016, tổng tài sản của TPBank đạt trên 83.200 tỷ đồng.

Năm 2017, TPBank ra mắt phiên bản eBank Biz 3.0 - Giải pháp đột phá cho doanh nghiệp và ra mắt ứng dụng thanh toán bằng mã QR – TPBank QuickPay.

Tháng 01/ 2018, TPBank nhận 3 giải thưởng quốc tế uy tín về ngân hàng số: Best Internet Banking Initiative of the Year – Ngân hàng số sáng tạo nhất năm; Best CRM project in Vietnam – Hệ thống Quản lý và chăm sóc khách hàng tốt nhất Việt Nam; Best ATM and Kiosk Project in Vietnam – Ngân hàng tự động tốt nhất Việt Nam.

Tháng 02/2018, TPBank nhận chứng chỉ quốc tế ISO 20000 về quản lý dịch vụ công nghệ thông tin

Tháng 03/2018, TPBank được xếp vào Top 100 Ngân hàng bán lẻ mạnh nhất Châu Á Thái Bình Dương do Tạp chí The Asian Banker đánh giá.

Tháng 04/2018, chính thức niêm yết thành công 555 triệu cổ phiếu (mã TPB) trên sàn chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Đồng thời mạng lưới LiveBank trên toàn quốc đạt 60 điểm.

Tháng 05/2018, TPBank nhận giải thưởng Ngân hàng phát hành tốt nhất 2017 về lĩnh vực Tài trợ Thương mại cho các dự án thích ứng biến đổi khí hậu thông minh Khu vực Đông Á – Thái Bình Dương do IFC trao tặng; và TPBank LiveBank cập nhật tính năng chats hành thẻ ATM ngay tức thì tới khách hàng.

Tháng 06/2018, TPBank đồng hành cùng Shark Tank hiện thực hóa giấc mơ khởi nghiệp của Startup.

Tháng 07/2018, Moody's nâng hạn tín nhiệm của TPBank lên B1.

Tháng 08/2018, vốn điều lệ của TPBank đạt 6.718 tỷ đồng.

Tháng 09/2018, TPBank nhận giải thưởng Ngân hàng có tài trợ thương mại xuất sắc nhất cho doanh nghiệp SME do ADB trao tặng.

Tháng 10/2018, Bộ Tài Chính tặng bằng khen cho TPBank nhờ thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế; Moody's nâng chỉ số sức mạnh BCA của TPBank lên mức B1; cổ phiếu TPB đã được giao dịch ký quỹ sau 6 tháng niêm yết; đồng thời vốn điều lệ của TPBank tăng đạt mức 8.566 tỷ đồng.

Tháng 11/2018, kỷ niệm 10 năm thành lập, TPBank đón nhận Huân chương lao động Hạng Ba do Đảng và Nhà nước trao tặng.

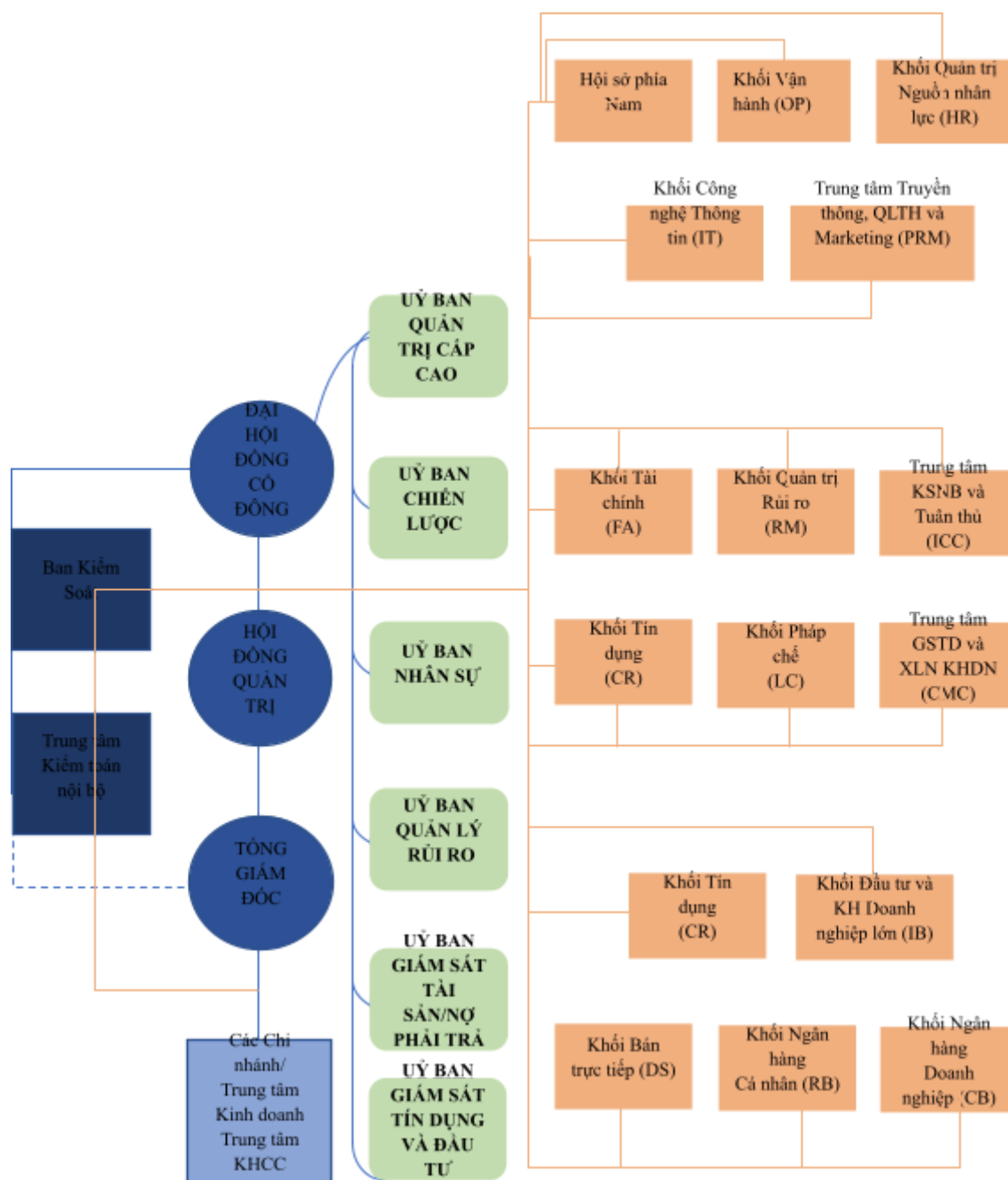
Tháng 12/2018, TPBank nhận giải thưởng Ngân hàng SME phát triển nhanh nhất tại Việt Nam do tạp chí Global Banking and Finance Review trao tặng.

Năm 2020, TPBank niêm yết bổ sung 215,082,516 cổ phiếu, nâng tổng số lượng cổ phiếu được niêm yết trên HOSE lên 1.072 triệu cổ phiếu TPB, từ đó tăng vốn điều lệ lên 10.716,7 tỷ đồng.

Tính đến hết năm 2021, TPBank sở hữu gần 500 điểm giao dịch (gồm cả các điểm giao dịch tự động LiveBank) trên toàn quốc. Tổng số lượng khách hàng cá nhân đạt 5 triệu khách hàng, tăng gần gấp 3 lần so với 2017. Và TPBank niêm yết bổ sung 100,000,000 cổ phiếu do phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư. Số lượng cổ phiếu sau khi thay đổi là 1,171,671,722 cổ phiếu TPB, từ đó tăng vốn điều lệ lên 11.716,7 tỷ đồng.

Trở thành ngân hàng đi đầu về công nghệ số với nhiều sản phẩm tài chính số đột phá, năm 2022 TPBank tiếp tục được vinh danh tại nhiều giải thưởng danh giá trong nước và quốc tế: Ngân hàng số xuất sắc nhất Việt Nam, Ngân hàng có chất lượng dịch vụ tốt nhất, Doanh nghiệp xuất sắc Châu Á, Doanh nghiệp Đổi mới số, Top 10 ngân hàng uy tín Việt Nam, Thương hiệu truyền cảm hứng... Trong suốt hơn 10 năm qua, TPBank đã cho thấy tầm nhìn dài hạn và lộ trình phát triển bền vững khi từng bước kiện toàn hệ thống chi nhánh trên toàn quốc và không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác với những đối tác lớn.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức tại TPBank

(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank năm 2021)

Hội đồng quản trị (HĐQT): được bầu cử bởi Đại Hội Đồng Cổ Đông và được Thống đốc NHNN chấp thuận danh sách. HĐQT sẽ bầu cử các chức danh Chủ tịch và Phó chủ tịch. TPBank luôn đảm bảo tuân thủ đúng quy định về số lượng và cơ cấu thành viên

HĐQT theo Luật các tổ chức tín dụng và Điều lệ của TPBank. HĐQT thực hiện chức năng quản trị hoạt động của TPBank thông qua các Ủy ban trực thuộc nhằm hoàn thành có hiệu quả các nhiệm vụ do Đại Hội Đồng Cổ Đông giao phó, thực hiện tốt vai trò giám sát cấp cao theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và pháp luật liên quan.

Ủy ban Quản trị cấp cao: bám sát kế hoạch hoạt động của HĐQT để chỉ đạo triển khai, định hướng cho Tổng giám đốc và Ban điều hành đưa ra các quyết định đúng đắn, triển khai kịp thời các giải pháp thiết thực, khả thi để qua đó đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, kiểm soát nâng cao chất lượng tài sản và đảm bảo an toàn hệ thống.

Ủy ban Nhân sự (UBNS): định kỳ hàng tháng, UBNS họp và xem xét quyết định các vấn đề về nhân sự trong thẩm quyền của Ủy ban, đồng thời trực tiếp chỉ đạo thực hiện các hoạt động theo định hướng của TPBank. Chỉ đạo kiểm soát chặt định biên, đảm bảo sử dụng tối ưu nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng cường phát triển cán bộ từ nguồn nội bộ, tạo cơ hội thăng tiến cho cán bộ nhân viên. Thông qua UBNS, các vấn đề liên quan đến bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm các

chức danh lãnh đạo, quản lý của TPBank đã được tham mưu cho HĐQT để xem xét quyết định phù hợp, kịp thời đảm bảo chất lượng đội ngũ cán bộ cấp cao của TPBank theo quy định của pháp luật và Điều lệ TPBank.

Ủy ban Giám sát Tài sản/ Nợ phải trả: thực hiện công tác giám sát việc quản lý cơ cấu bảng cân đối tài sản, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro; giám sát việc thực hiện kiểm soát hoạt động kinh doanh đảm bảo tuân thủ hạn mức rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng, tổng tài sản tính theo rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng; giám sát việc xây dựng và quyết định khung lãi suất huy động và cho vay, khung giá cho các sản phẩm khác, kế hoạch huy động và sử dụng vốn. nguyên tắc FTP và các nội dung khác liên quan đến công tác quản lý Tài sản/ Nợ phải trả của TPBank. Ủy ban Quản trị cấp cao còn tham mưu cho HĐQT xây dựng và ban hành các Quy chế liên quan đến hoạt động quản lý Tài sản/Nợ phải trả, quản lý vốn, quản lý Bộ chỉ số tài chính.

Ủy ban Giám sát Tín dụng và Đầu tư: tham mưu cho HĐQT thông qua các quyết định cấp tín dụng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ cho các đối tượng là người có liên quan của Ngân hàng, cổ đông lớn và người có liên quan cổ đông lớn, người có liên quan của HĐQT theo quy định của Pháp luật, đầu tư giấy tờ có giá của TPBank từ 10% trở lên so với Vốn điều lệ; các quyết định mua bán trái phiếu giữa các tổ chức tín dụng; đồng thời Ủy ban Giám sát Tín dụng và Đầu tư còn phê duyệt và ban hành các văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng, các văn bản liên quan đến tài sản bảo đảm và đầu tư mua, bán giấy tờ có giá thuộc chức năng, nhiệm vụ của HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ TPBank.

Ủy ban Quản lý rủi ro (QLRR): tham mưu cho Hội đồng quản trị phê duyệt các văn bản liên quan đến công tác Quản lý rủi ro, gồm các quy chế, quy định về rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản,...; đồng thời tham mưu cho HĐQT phê duyệt các đề xuất liên quan đến quản lý rủi ro thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc xây dựng và triển khai việc áp dụng tiêu chuẩn Basel tại TPBank.

Ủy ban chiến lược: đóng vai trò là đơn vị tham mưu, hỗ trợ cho Hội đồng quản trị thực hiện một số hoạt động chuyên môn liên quan đến nghiên cứu, xây dựng, phân tích, triển khai công tác chiến lược của Ngân hàng; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác quan hệ Nhà đầu tư.

2.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh của TPBank

Bảng 2.1: Bảng tóm tắt kết quả hoạt động kinh của TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	2021	2020	2019
Nợ phải trả	266,840,008	189,570,196	151,363,855
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	87,015,960	40,879,958	40,213,903
Tiền gửi của khách hàng	139,562,262	115,903,526	92,439,495
Vốn chủ sở hữu	25,987,070	16,744,398	13,074,679
Tổng tài sản	292,827,078	206,314,594	164,438,534
Thu nhập lãi thuần	9,946,049	7,619,057	5,633,322
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1,542,466	937,033	1,173,945
Tổng thu nhập hoạt động	13,517,408	10,369,189	8,469,463
Tổng chi phí hoạt động	4,570,696	4,197,293	3,303,325
Lợi nhuận sau thuế	4,829,179	3,510,189	3,093,842

(Nguồn: Báo cáo tài chính TPBank)

CHỈ TIÊU	2021/2020	2020/2019
Nợ phải trả	40.8%	25.2%
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	112.9%	1.7%
Tiền gửi của khách hàng	20.4%	25.4%
Vốn chủ sở hữu	55.2%	28.1%
Tổng tài sản	41.9%	25.5%
Thu nhập lãi thuần	30.5%	35.2%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	64.6%	-20.2%
Tổng thu nhập hoạt động	30.4%	22.4%
Tổng chi phí hoạt động	8.9%	27.1%
Lợi nhuận sau thuế	37.6%	13.5%

Bảng 2.2: Bảng tăng trưởng các chỉ tiêu của TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)

Tổng tài sản TPBank đến cuối năm 2021 đạt 292.827 tỷ đồng, tăng gần 42% so với năm 2020 mặc dù vấp phải tình hình dịch bệnh Covid-19 nhưng TPBank vẫn đạt vượt trên 17% so với kế hoạch. Trong khi đó, năm 2020 dịch bệnh được kiểm soát tốt hơn nhưng tổng tài sản chỉ tăng 25.5% so với năm 2019, từ đó có thể thấy sau đợt dịch Covid – 19 đầu tiên vào năm 2020, TPBank đã có những chiến lược kiểm soát hoạt động kinh doanh tốt hơn trong những đợt khủng hoảng tương tự tiếp theo.

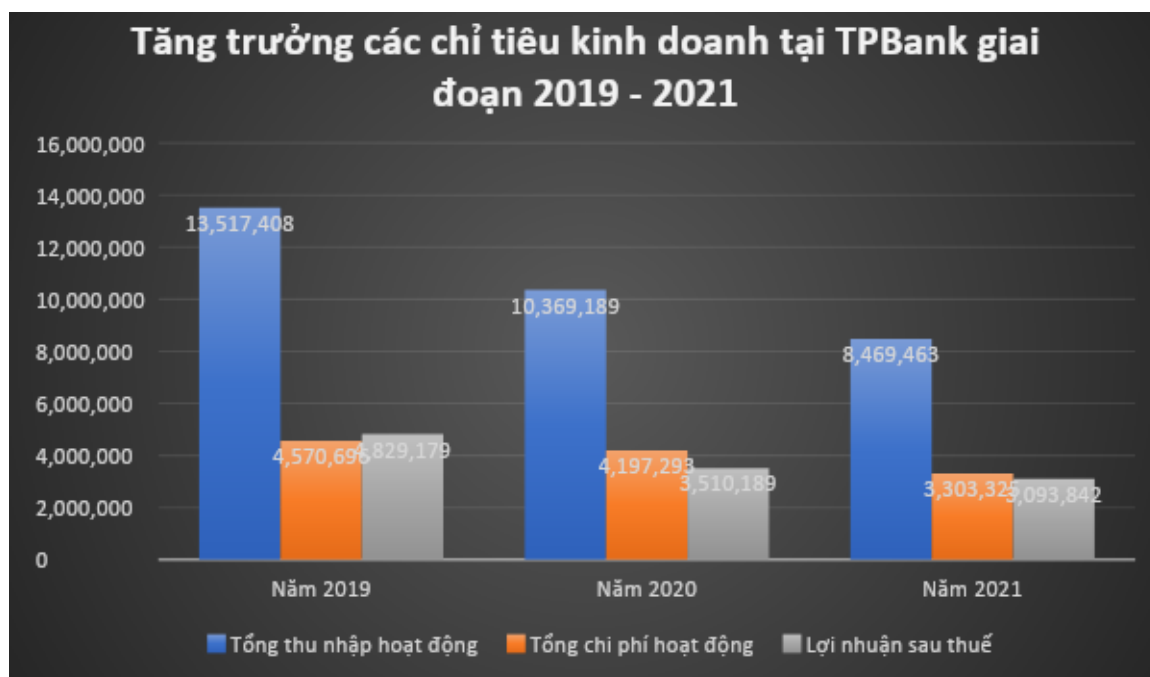
Vốn huy động từ tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác tăng qua các năm trong giai đoạn 2019 – 2021, và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng huy động vốn, chứng tỏ công tác huy động vốn của TPBank rất hiệu quả, hình ảnh và uy tín của ngân hàng ngày càng lớn mạnh trong.

Tổng dư nợ của TPBank trong giai đoạn năm 2019 – 2021 tăng liên tục qua các năm, có thể thấy quy mô tín dụng của TPBank ngày càng mở rộng.

Tổng thu nhập hoạt động của TPBank năm 2021 đạt 13.517 tỷ đồng, tăng hơn 30% so với năm 2020. Bên cạnh nguồn thu lãi từ hoạt động cho vay, thu nhập lãi thuần từ dịch vụ của ngân hàng tăng gần 65% so với cùng thời điểm cuối năm 2020, đạt trên 1.542 tỷ đồng.

Vốn chủ sở hữu của TPBank năm 2021 tăng ấn tượng trên 55% so với năm 2020 mặc cho giai đoạn năm 2020 – 2021 là giai đoạn đầy biến động của nền kinh tế nói chung và của ngành ngân hàng Việt Nam nói riêng.

Dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng theo định hướng đúng đắn của Ban lãnh đạo cùng những nỗ lực không ngừng của toàn bộ cán bộ công nhân viên, lợi nhuận sau thuế của TPBank vẫn đảm bảo tăng trưởng ổn định với kết quả ấn tượng với mức tăng trưởng 37.6%, tăng gần gấp 3 so với mức tăng trưởng giai đoạn năm 2019 – 2020.



Biểu đồ 2.1: Tăng trưởng các chỉ tiêu kinh doanh tại TPBank giai đoạn 2019 – 2021

(Nguồn: Tác giả tự tính toán)

Qua biểu đồ trên có thể thấy được trong giai đoạn năm 2019 – 2021, tình hình kinh doanh của TpBank giảm dần qua từng năm, sụt giảm mạnh nhất là tổng thu nhập hoạt động nhưng chi phí hoạt động và lợi nhuận sau thuế lại giảm không đáng kể. TPBank là ngân hàng đánh mạnh về công nghệ số, chủ yếu sử dụng robot để thực hiện các hoạt động dịch vụ tại ngân hàng, nhưng chi phí qua các năm giảm rất ít, điều này là một vấn đề cần xem xét để cải thiện lợi nhuận tốt hơn. Đồng thời, mức tăng trưởng của tổng thu nhập

giảm mạnh như vậy trong 3 năm qua có thể làm ảnh hưởng đến lợi nhuận lâu dài của TPBank.

2.2. Thực trạng quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

2.2.1. Các chính sách quản lý rủi ro đang thực hiện tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

2.2.1.1. Quy trình tín dụng tại TPBank

TPBank hiện đang áp dụng một quy trình tín dụng thống nhất cho mọi khách hàng. Đối với một ngân hàng mới ra đời và chưa có lượng khách hàng đông đảo thì việc áp dụng quy trình tín dụng này là phù hợp.

Theo quy trình tín dụng hiện tại, các bước được thực hiện trình tự như sau:

- (1) : bộ phận Quan hệ Khách hàng sẽ tiếp cận, tìm hiểu nhu cầu khách hàng
- (2) : bộ phận Quan hệ Khách hàng tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ của khách hàng. Trên cơ sở đó, bộ phận Quan hệ Khách hàng sẽ tư vấn cho khách hàng sao cho phù hợp với nhu cầu khách hàng cũng như khả năng đáp ứng và giảm thiểu rủi ro cho TPBank.
- (3) : Trong một số trường hợp nhu cầu của khách hàng không phù hợp với chủ trương, chính sách của TPBank thì bộ phận Quan hệ Khách hàng có thể lập tờ trình nguyên tắc để xin ý kiến của cấp có thẩm quyền để tránh tình trạng mất thời gian nghiên cứu hồ sơ cho cả phía Ngân hàng lẫn khách hàng.
- (4) : Trong trường hợp nhu cầu vay của khách hàng phù hợp, và tùy vào phương thức cấp tín dụng cho khách hàng là tín chấp hay thế chấp mà ngân hàng sẽ tiến hành định giá tài sản bảo đảm.
- (5) : Sau đó, bộ phận Quan hệ Khách hàng sẽ lập tờ trình tín dụng xin phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Tại mỗi chi nhánh, giám đốc chi nhánh sẽ được phân quyền cấp tín dụng với một hạn mức cụ thể (phụ thuộc vào việc có hoặc không có tài sản bảo đảm).

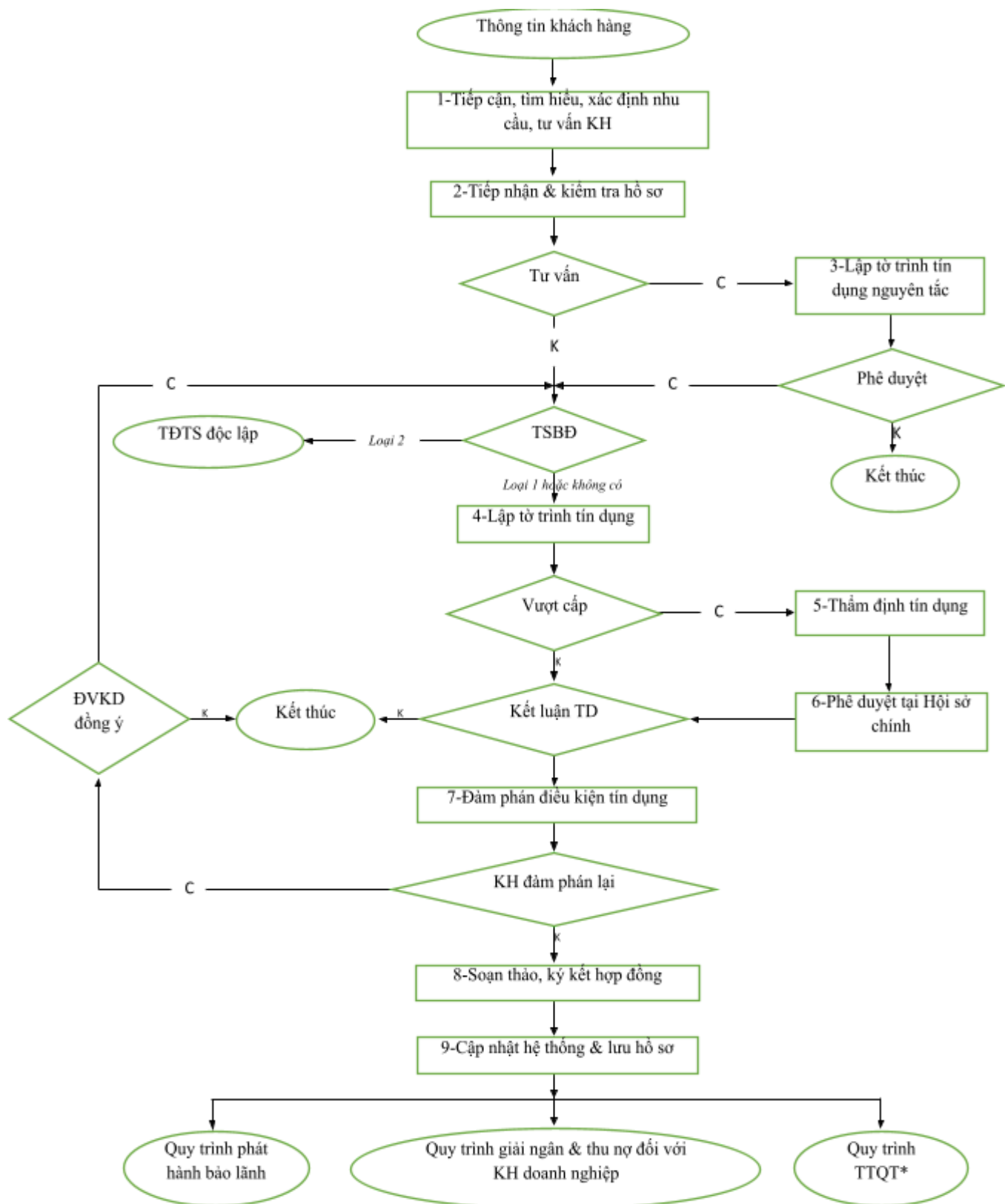
(6) : Khi nhu cầu vay vốn của khách hàng vượt quá hạn mức được phân quyền của các giám đốc chi nhánh thì chi nhánh phải chuyển hồ sơ lên phòng Thẩm định – Hội sở chính.

(7) Tại đây, bộ phận Thẩm định sẽ căn cứ trên hồ sơ chi nhánh cung cấp và danh mục hồ sơ theo yêu cầu của Ngân hàng hoặc đề nghị bổ sung hồ sơ (nếu cần thiết) để đưa ra báo cáo thẩm định và trình lên Ủy ban Tín dụng.

(8) Nếu các thủ tục và điều kiện hợp lệ, cán bộ tiến hành soạn thảo và ký kết hợp đồng với khách hàng.

(9) Cuối cùng là chuyển hồ sơ về cập nhật lên hệ thống chung của TPBank và lưu trữ hồ sơ.

Sơ đồ 2.2: Quy trình cho vay tại TPBank



(Nguồn: Phòng QLRR Ngân hàng TP Bank)

2.2.1.2. Nội dung quản lý rủi ro tín dụng tại TPBank

Thứ nhất, Nhận diện rủi ro

TPBank đã thiết lập các phòng ban và các bộ phận liên quan để tiếp nhận thông tin, xử lý thông tin, nhằm sớm phát hiện ra các dấu hiệu cho thấy phát sinh RRTD.

Quy định của TPBank là không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây: Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thanh tra viên đang thanh tra tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; cổ đông lớn, cổ đông sáng lập của TPBank; doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 - sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó; cổ đông lớn, cổ đông sáng lập, người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng của TPBank; các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.

Thứ hai, Đo lường rủi ro

TPBank thực hiện đo lường rủi ro trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng để đảm bảo hoạt động cấp tín dụng của TPBank tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank; rủi ro tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, phù hợp với chiến lược quản lý rủi ro và chính sách quản lý rủi ro chung của TPBank nhằm nâng cao hiệu quả, giảm thiểu rủi ro tín dụng của TPBank. Để đo lường rủi ro, TPBank hiện đang sử dụng 2 phương thức là xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp để tính tỷ lệ an toàn vốn và sử dụng một số danh mục để giảm thiểu rủi ro. Cụ thể:

Sử dụng danh sách doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập khi tính Tỷ lệ an toàn vốn

TPBank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của 3 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm lớn trên thế giới là Moody's, Fitch và S&P dựa trên một số nguyên tắc chính sau:

Chỉ sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm thỏa thuận có hiệu lực và được cập nhật thời gian gần nhất với thời điểm kỳ báo cáo.

Sử dụng kết quả xếp hạng thận trọng nhất đối với các TCTD có nhiều hơn 01 kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Các nguyên tắc khác tuân theo quy định tại Điều 5 Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng danh mục tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ 3, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh tín dụng.

Danh mục các tài sản bảo đảm đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay khách hàng cá nhân (KHCN)/khách hàng doanh nghiệp (KHDN) gồm:

Tiền mặt, Số tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi, Chứng chỉ tiền gửi do TPBank phát hành.

Số tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi, Chứng chỉ tiền gửi, Trái phiếu do các TCTD khác phát hành.

Vàng.

Cổ phiếu được tính vào chỉ số chứng khoán VN30/HNX30.

Cổ phiếu khác được niêm yết trên HOSE, HNX.

Biện pháp giảm thiểu rủi ro bằng bù trừ số dư nội bảng được áp dụng đối với các khoản phải đòi khách hàng theo số dư tiền gửi của chính khách hàng đó tại TPBank.

Thứ ba, Ứng phó rủi ro

TPBank đã ban hành các chính sách quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các yêu cầu của Luật các Tổ chức tín dụng (TCTD), Thông tư 13/2018/TT-NHNN và các thông tư/quy

định liên quan, kết hợp với việc áp dụng các mô hình và chuẩn mực thực hành tiên tiến. Một số nội dung cụ thể như sau:

Về giới hạn tín dụng: giới hạn tín dụng tuân thủ theo quy định của Luật các tổ chức Tín dụng năm 2010, cụ thể tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng, tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có của ngân hàng.

Về phân tán rủi ro, TPBank đang áp dụng các hình thức là: không tập trung cấp tín dụng cho một ngành, một lĩnh vực hay một khu vực; không dồn vốn đầu tư vào một hoặc một số khách hàng; đa dạng hoá sản phẩm tín dụng; cho vay đồng tài trợ.

Về lãi suất, TPBank áp dụng với từng khách hàng phụ thuộc vào xếp hạng tín dụng của khách hàng, quan hệ tín dụng của khách hàng với Ngân hàng, và theo tiêu chí rủi ro cao thì lợi nhuận cao và ngược lại.

Để xử lý nợ xấu một cách có hiệu quả, Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng của Ngân hàng Tiên Phong đã được thành lập bao gồm: Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng Hội sở và Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng Chi nhánh.

Trong trường hợp khách hàng không trả đúng và/hoặc đầy đủ gốc và/hoặc lãi tiền vay, và có văn bản đề nghị hợp lý thì TPBank xem xét việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, trên cơ sở khả năng tài chính của Ngân hàng và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay.

Thứ tư, Kiểm soát rủi ro

Kiểm soát rủi ro tín dụng tại TPBank được thực hiện dựa trên một số nguyên tắc như sau:

Các hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng là các hoạt động không thể tách rời trong hoạt động tín dụng hằng ngày của TPBank.

Cơ chế trao đổi thông tin về quản lý rủi ro tín dụng được thiết lập theo nhiều chiều (từ cấp cao xuống cấp dưới, từ cấp dưới lên cấp cao và giữa các bộ phận liên quan), đảm bảo mọi cá nhân ở tất cả các cấp, các bộ phận được thông báo, phổ biến, nhận thức thống nhất, đầy đủ về chính sách, quy trình, mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng và thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Giám sát các khoản vay được thực hiện định kỳ như sau: thông thường kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 3 tháng một lần, đối với tài sản đảm bảo sẽ kiểm tra tùy theo từng loại tài sản đảm bảo, cụ thể như:

Hàng tồn kho luân chuyển kiểm tra định kỳ 1 tháng/1 lần

Ô tô, máy móc thiết bị kiểm tra định kỳ 3 tháng/1 lần

Bất động sản kiểm tra định kỳ 06 tháng/1 lần

...

2.2.1.2. Kết quả quản lý rủi ro tín dụng tại TPBank

Bảng các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn tại TPBank trong năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: triệu VND

Kỳ hạn	Phân loại	Hệ số rủi ro	Dư nợ	RWA*
Dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	0	0
	A+ đến BBB-	20%	0	0
	BB+ đến BB-	40%	11,229,740	704

	B+ đến B-	50%	17,692,666	1,118,739
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	7,102,969	117
	Tổng		36,025,374	1,119,559
Trên 3 tháng	AAA đến AA-	20%	0	0
	A+ đến BBB-	50%	0	0
	BB+ đến BB-	80%	8,434,691	5,907,834
	B+ đến B-	100%	18,563,748	17,469,401
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	1,550,650	2,325,975
	Tổng		28,549,089	25,703,210

Bảng 2.3: Các khoản phải đòi của tổ chức tín dụng trong nước

(Nguồn: Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn TPBank năm 2021)

Đơn vị tính: triệu VND

Phân loại	Hệ số rủi ro	Dư nợ	RWA*
AAA đến AA-	20%	0	0
A+ đến BBB-	50%	300,077	60,015

BB+ đến B-	100%	173,55 6	86,778
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	0	0
Tổng		473,63 2	146,79 3

Bảng 2.4: Các khoản phải đòi từ tổ chức tài chính nước ngoài (không bao gồm tổ chức tài chính quốc tế)

(Nguồn: Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn TPBank năm 2021)

(*) RWA là tên gọi tắt của cụm từ Risk weighted asset – tài sản điều chỉnh rủi ro của ngân hàng.

- RWA theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo Điều 9 – Thông tư 41/2016/TT-NHNN:

Bảng 2.5: Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (theo đối tượng)

Đơn vị tính: Triệu VND

ST T	Đối tượng	RWA
1	Khoản phải đòi Công ty mua bán nợ của TCTD (VAMC), Công ty quản lý vốn Nhà nước (DATC)	15,547
2	Các khoản phải đòi các TCTD, tổ chức tài chính	26,969,563
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	93,363,397
4	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	11,750,740
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	8,989,622
6	Khoản phải đòi Bán lẻ	29,623,422

7	Nợ xấu	1,974,375
8	Các loại tài sản có khác	19,877,263
	Tổng cộng	192,563,929

(Nguồn: Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn TPBank năm 2021)

Bảng 2.6: Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu VND

Thành phần	Tài sản Có rủi ro (triệu VND)
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác theo quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41/2016/TT-NHNN	219,356
Giao dịch tự doanh	555,326
Giao dịch sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro	0
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	265,985
Tổng RWA tính theo rủi ro tín dụng đối tác	1,040,667

(Nguồn: Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn TPBank năm 2021)

Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng phân bổ cho các ngành:

Bảng 2.7: Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (Theo ngành)

Đơn vị tính: Triệu VND

ST T	Đối tượng	RWA
1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,084,754
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,172,920
3	Hoạt động dịch vụ khác	4,639,783
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	18,971,857

5	Khai khoáng	1,856,745
6	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,049,472
7	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8,675,628
8	Thông tin và truyền thông	1,525,721
9	Vận tải kho bãi	11,038,348
10	Xây dựng	13,432,589
11	Cá nhân, HKD	47,333,945
12	Các ngành khác	4,919,795
	Tổng cộng	145,701,555
		5

Nguồn: Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn TPBank năm 2021

- RWA (gồm nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu quy định tại Điều 11 – Thông tư 41/2016/TT-NHNN:

Bảng 2.8: Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (nội bảng/ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: triệu VND

ST T	Loại tài sản tính theo rủi ro tín dụng	RWA trước giảm thiểu	RWA sau giảm thiểu
1	Ngoại bảng	20,863,535	19,033,039
2	Nội bảng	134,317,613	126,893,711
	Tổng cộng	155,181,148	145,926,750

(Nguồn: Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn TPBank năm 2021)

2.2.2. Phân tích một số chỉ tiêu tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

2.2.2.1. Phân tích dư nợ cho vay

Bảng 2.9: Dư nợ cho vay và trái phiếu tổ chức kinh tế tại TPBank giai đoạn 2019 – 2021

DVT: tỷ đồng

	2019	2020	2021
Dư nợ cho vay và trái phiếu tổ chức kinh tế	101,520	132,347	160,817

(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank năm 2021)

Dư nợ tín dụng thị trường đến cuối năm 2019 toàn ngân hàng đạt 101,520 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay khách hàng đạt 96,694 tỷ đồng, trái phiếu doanh nghiệp đạt 4,826 tỷ đồng. Đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp, ngoài việc tiếp tục phát triển vững mạnh các lĩnh vực cho vay chủ đạo, các Khối kinh doanh đã nắm bắt được những cơ hội trên thị trường để tăng trưởng dư nợ ngay từ đầu năm 2019 tạo đường dư nợ hình thang

nhằm gia tăng lợi nhuận và thị phần cho Ngân hàng. Cho vay khách hàng doanh nghiệp tăng trưởng tốt ở mức 14% so với năm 2018.

Năm 2021, mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid – 19, nhưng hoạt động kinh doanh của TPBank vẫn được đảm bảo an toàn và đạt kết quả tích cực. Ngoài việc tiếp tục phát triển các lĩnh vực cho vay chủ đạo, các Khối kinh doanh đã triển khai đẩy mạnh tăng trưởng dư nợ, kiểm soát nợ xấu và gia tăng thị phần nhằm đảm bảo lợi nhuận cho ngân hàng. Dư nợ tín dụng đến cuối năm 2021 toàn ngân đạt 160,817 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay khách hàng đạt 142,196 tỷ đồng, trái phiếu doanh nghiệp đạt 18,621 tỷ đồng.

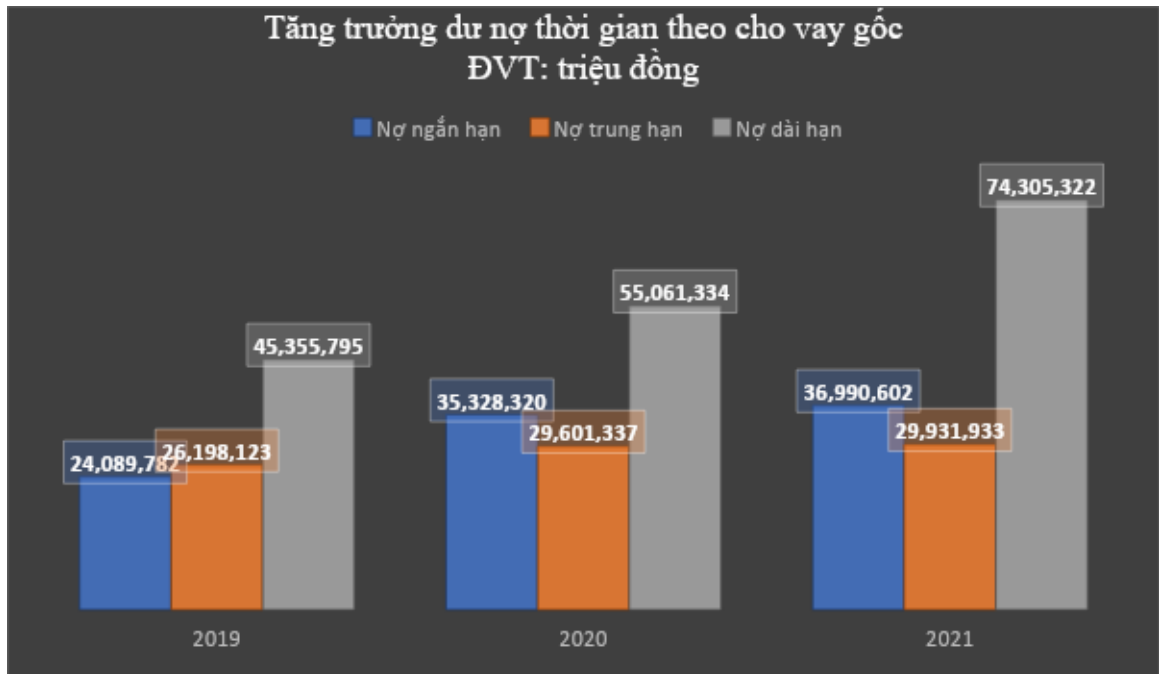
2.2.2.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

Bảng 2.10: Doanh số cho vay theo thời gian cho vay gốc

DVT: triệu đồng

	2019	2020	2021
Nợ ngắn hạn	24,089,782	35,328,320	36,990,602
Nợ trung hạn	26,198,123	29,601,337	29,931,933
Nợ dài hạn	45,355,795	55,061,334	74,305,322

(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank năm 2021)



Sơ đồ 2.3: Tăng trưởng dư nợ thời gian theo cho vay gốc

(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank năm 2021)

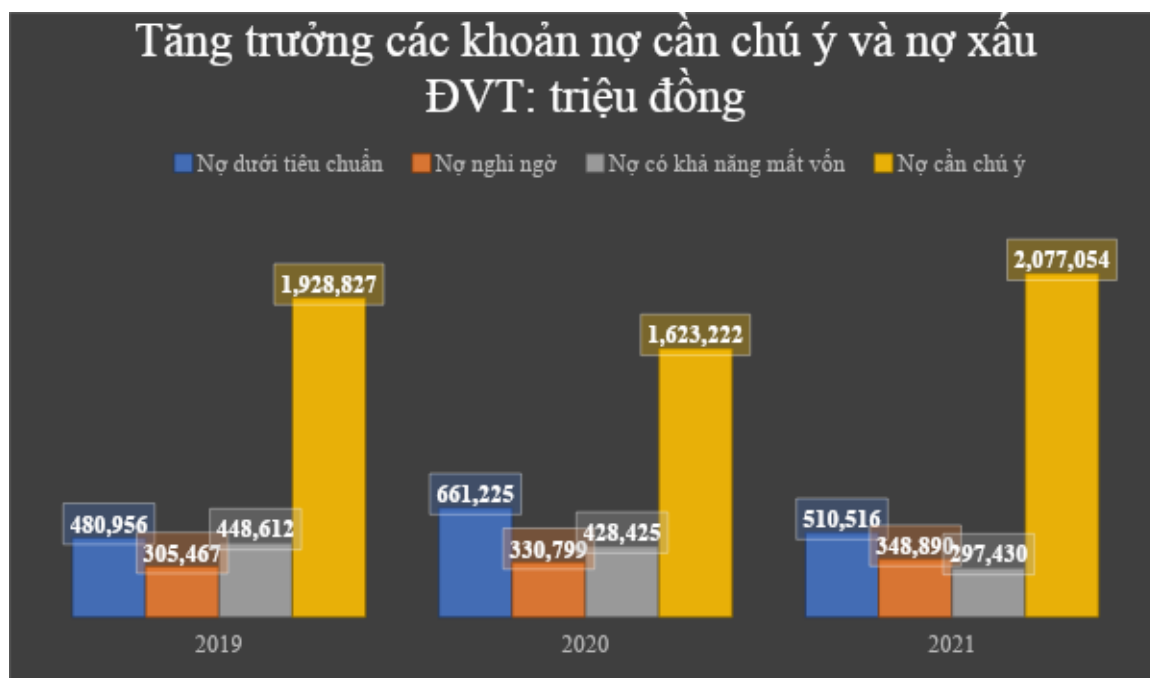
Qua sơ đồ tăng trưởng cơ cấu nợ theo thời gian cho vay gốc, có thể thấy nợ dài hạn luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng cho vay của TPBank, và có dấu hiệu tăng trưởng mạnh trong giai đoạn năm 2019 – 2021. Về lý thuyết, cho vay trung và dài hạn có rủi ro cao hơn đáng kể so với cho vay ngắn hạn do thời gian cho vay càng dài thì xác suất xảy ra rủi ro càng lớn. Vì vậy, đây cũng là một rủi ro tiềm ẩn nếu TPBank không kiểm soát tốt các khoản nợ dài hạn. Tăng trưởng mạnh thứ 2 là các khoản nợ ngắn hạn do TPBank cung cấp các sản phẩm vay phù hợp với nhiều mục đích vay của khách hàng cá nhân, đồng thời cải thiện các thủ tục, hồ sơ vay dễ dàng và giải ngân nhanh hơn cho khách hàng cá nhân, từ đó khách hàng tiếp cận các khoản vay ngắn hạn nhiều hơn.

2.2.2.3. Phân tích chất lượng nợ cho vay

Bảng 2.11: Doanh số cho vay theo chất lượng nợ

ĐVT: triệu đồng

	2019	2020	2021
Nợ đủ tiêu chuẩn	92,479,838	116,947,320	137,993,967
Nợ cần chú ý	1,928,827	1,623,222	2,077,054
Nợ dưới tiêu chuẩn	480,956	661,225	510,516
Nợ nghi ngờ	305,467	330,799	348,890
Nợ có khả năng mất vốn	448,612	428,425	297,430



Sơ đồ 2.4: Tăng trưởng các khoản nợ cần chú ý và nợ xấu

(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank)

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ đủ tiêu chuẩn} + \text{Nợ cần chú ý}}{\text{Nợ dưới tiêu chuẩn} + \text{Nợ nghi ngờ} + \text{Nợ có khả năng mất vốn}}$$

Bảng 2.12: Tỷ lệ nợ xấu tại TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021

	2019	2020	2021
Tỷ lệ nợ xấu	1.31%	1.20%	0.83%

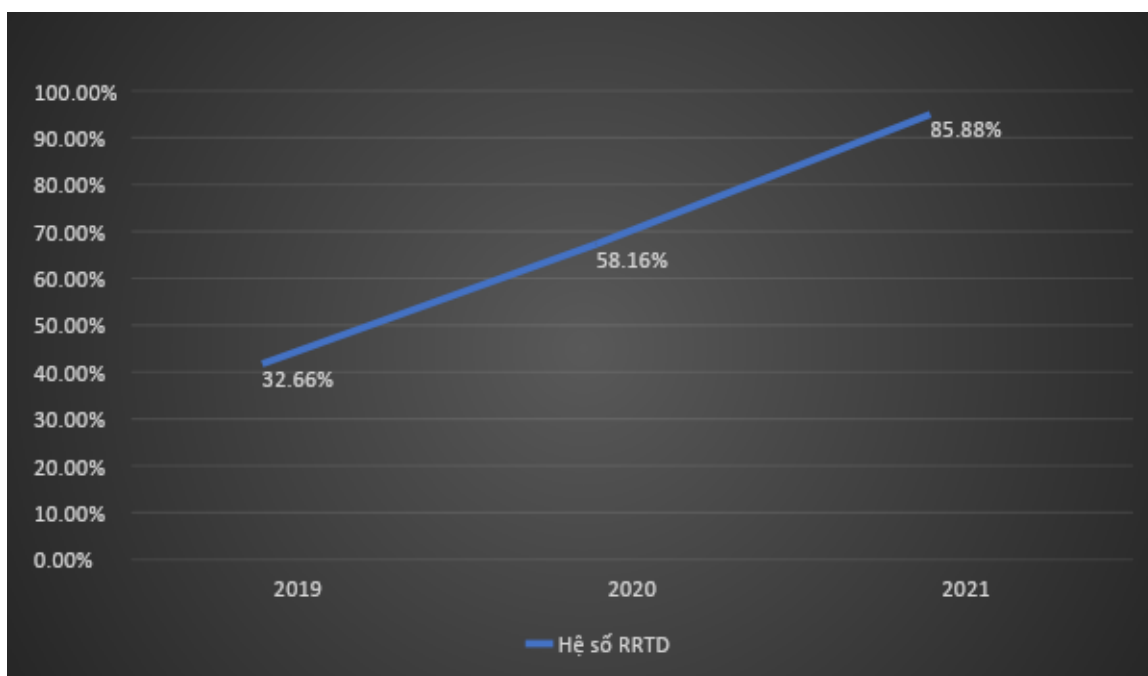
(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank)

Tỷ lệ nợ xấu cho vay của TPBank được kiểm soát rất tốt trong giai đoạn năm 2019 – 2021 ở mức rất thấp, và có tỷ lệ giảm từ 1.31% năm 2019 xuống chỉ còn 0,83% năm 2021. Trong bối cảnh đại dịch ảnh hưởng đến kinh tế trong nước và thu nhập đời sống của người dân, TPBank đã nhanh chóng xác định nhiệm vụ trọng tâm là vừa phòng chống dịch, đảm bảo an toàn nhưng cũng khẩn trương tập trung triển khai các phương án kinh doanh và đưa ra các phương án hỗ trợ khách hàng phù hợp, TPBank đã đưa ra nhiều biện pháp hỗ trợ khách hàng như cơ cấu nợ, giãn nợ cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi đại dịch, từ đó khách hàng vẫn tiếp tục hợp tác để trả nợ vay cho ngân hàng, không làm tăng tỷ lệ nợ xấu của TPBank.

Tuy nhiên, tỷ lệ nợ quá hạn vẫn còn tăng (nhóm 2 và nhóm 4), đồng thời biện pháp giảm nợ xấu của TPBank chủ yếu được thực hiện bằng biện pháp xử lý rủi ro, có thể thấy chất lượng tín dụng của TPBank chưa thật sự tốt.

2.2.2.4. Phân tích hệ số rủi ro tín dụng

$$\text{Hệ số RRTD} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản}}$$



Sơ đồ 2.5: Hệ số RRTD

(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank)

Qua biểu đồ hệ số rủi ro tín dụng, có thể thấy các khoản mục tín dụng trong tổng tài sản trong năm 2019 vẫn còn ở mức thấp (32.66%), tuy nhiên đến 2 năm đại dịch Covid – 19, hệ số này tăng rất cao, cụ thể chiếm 58.16% vào năm 2020 và 85.88% năm 2021.

2.2.2.5. Phân tích tỷ lệ nợ xấu/ nợ quá hạn

Bảng 2.13: Tỷ lệ nợ xấu/ nợ quá hạn tại TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021

2019	2020	2021
39.04	46.67	35.77
%	%	%

(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank)

Tỷ lệ nợ xấu/ nợ quá hạn tại TPBank trong giai đoạn năm 2019 – 2021 tuy có sự biến chuyển không đồng đều nhưng đều ở tỷ lệ khá cao (luôn trên 35%), điều này cho thấy tỷ lệ nợ xấu tại TPBank vẫn còn ở mức báo động và đáng quan tâm để giảm thiểu rủi ro.

2.2.2.6. Phân tích tỷ lệ tăng trưởng tín dụng

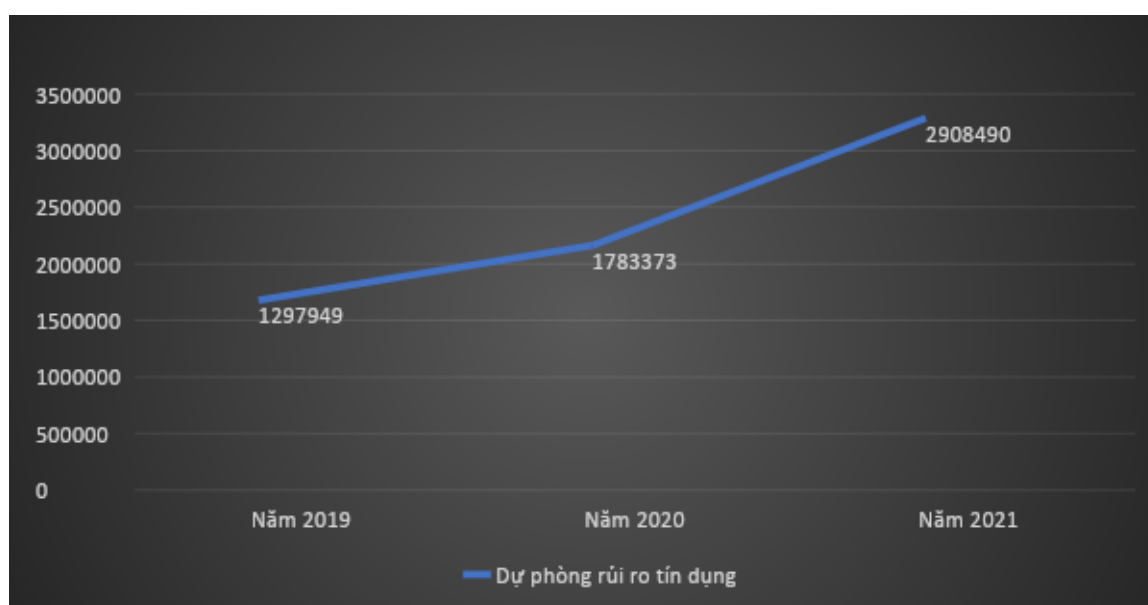
Bảng 2.14: Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng tại TPBank giai đoạn năm 2019 - 2021

2019	2020	2021	2020/2019		2021/2020	
			Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
95,643,700	119,990,991	141,227,857	24,347,291	25%	21,236,866	18%

(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank)

Qua bảng trên, có thể thấy tỷ lệ tăng trưởng tín dụng ngày càng giảm trong giai đoạn năm 2019 - 2021, tỷ lệ các khoản nợ xấu tại TPBank trong khoảng thời gian này trên tổng dư nợ cũng giảm, tuy nhiên nền kinh tế đang trong giai đoạn khó lường do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 làm ảnh hưởng đến thu nhập của người dân, vì vậy ngân hàng vẫn tiếp tục chính sách trích lập dự phòng rủi ro ở mức hiện tại.

2.2.2.7. Phân tích dự phòng rủi ro tín dụng/ nợ quá hạn



Sơ đồ 2.6: Dự phòng rủi ro tín dụng

(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank)

Qua biểu đồ trên, có thể thấy giai đoạn năm 2019 – 2021, trích lập dự phòng RRTD tăng dần qua các năm, điều này dễ hiểu trong bối cảnh suy thoái kinh tế, nợ xấu gia tăng. Đồng thời, nợ xấu của TPBank trong giai đoạn này cũng được cải thiện rõ rệt theo chiều hướng giảm, điều này cho thấy TPBank trích lập dự phòng rủi ro đã bảo đảm được những tình huống xấu của các khoản cho vay.

Bảng 2.15: Tỷ lệ dự phòng rủi ro/ nợ quá hạn tại TPBank giai đoạn năm 2019 – 2021

2019	2020	2021
41%	59%	90%

(Nguồn: Báo cáo thường niên TPBank)

Mặc dù trích lập dự phòng rủi ro trong giai đoạn năm 2019 – 2021 có tăng lên nhưng so với tình hình bù đắp rủi ro cho phần nợ quá hạn, thì chỉ có năm 2021 là Tpbank đã dự trù khả quan hơn so với năm 2019 và 2020, điều này do ảnh hưởng từ bão Covid – 19 làm cho các NHTM đều phải có những dự phòng cho những tình huống mất khả năng chi trả của khách hàng.

2.3. Đánh giá chung về quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

2.3.1. Kết quả đạt được

Quy trình tín dụng chặt chẽ: bao gồm đầy đủ các bước, TPBank xây dựng một hệ thống kiểm tra giám sát chặt chẽ.

Tỷ lệ nợ xấu của TPBank được kiểm soát ở mức rất thấp: chính sách tín dụng được TPBank xây dựng bám sát hoạt động tín dụng theo định hướng chiến lược của Ngân hàng Nhà nước cũng như của nội tại TPBank đã phát huy tác dụng trong việc cải thiện quy trình cấp tín dụng và thẩm định tài sản tại TPBank trong thời gian qua, các biện pháp kiểm soát rủi ro cũng được TPBank thực hiện nghiêm ngặt. TPbank luôn đánh giá các khoản vay tiềm ẩn rủi ro để phân loại và trích lập dự phòng cao hơn so với tuổi nợ của khoản vay, đảm bảo luôn đủ tiềm lực tài chính để xóa nợ khi cần thiết.

Mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại TPBank phù hợp với ngân hàng: đảm bảo tính cạnh tranh lâu dài, thiết lập và duy trì môi trường quản lý rủi ro đồng bộ, từ đó xây dựng chính sách quản lý rủi ro thống nhất cho toàn hệ thống, thích hợp với ngân hàng quy mô lớn.

Thẩm định và quản lý khách hàng dễ dàng: TPBank luôn bám sát và thẩm định chặt chẽ quá trình cho vay và thực hiện cho vay đúng quy trình, theo luật định và đảm bảo thu được nợ. Thường xuyên kiểm tra, phân tích thực trạng dư nợ tín dụng, thông báo nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi vay để doanh nghiệp chủ động trong sản xuất kinh doanh, tự cân đối nguồn trả nợ vay ngân hàng đủ gốc, lãi và đúng hạn. Hiện tại, việc áp dụng một quy trình cho tất cả đối tượng khách hàng được khá nhiều Ngân hàng áp dụng bởi tính thống nhất và đơn giản của nó trong việc trình tín dụng.

Quyền hạn trong quản lý hoạt động tín dụng khá rõ ràng và đầy đủ: nhờ thực hiện nguyên tắc phân cấp uỷ quyền cho từng hoạt động nghiệp vụ, từng đơn vị kinh doanh và từng cấp quản lý.

Các khoản nợ được đánh giá và phân loại một cách toàn diện hơn, sát với bản chất hơn, đồng thời khả năng quản lý rủi ro tốt hơn: do TPBank đã xây dựng được hệ thống phân loại khách hàng và thực hiện việc phân loại nợ theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước góp phần hạn chế rủi ro tín dụng và nâng cao chất lượng tín dụng.

2.3.2. Hạn chế

Việc áp dụng quy trình cho vay của cán bộ tại Ngân hàng chưa đầy đủ theo quy trình. Cơ chế thông tin giữa các bộ phận trong quy trình cấp tín dụng chưa đảm bảo tính liên tục và toàn diện, trình độ thẩm định của cán bộ thẩm định còn yếu, nặng lý thuyết, thiếu tính thực tế dẫn đến kết quả thẩm định tín dụng độ chính xác không cao. Quy trình thực hiện cấp tín dụng chỉ có sự giám sát và quyết định từ hội sở mà chưa có sự kết hợp kiểm tra, kiểm soát chéo giữa các bộ phận và đơn vị kinh doanh, vì vậy dễ xảy ra rủi ro đạo đức trong quá trình hoạt động tín dụng.

Phân tán rủi ro tín dụng còn yếu: so với các ngân hàng đã hoạt động lâu năm trên thị trường như Ngân hàng Quân Đội, Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội, Ngân hàng Á Châu,... thì TPbank chưa thực sự đa dạng hoá trong hoạt động tín dụng của mình.

Chưa có cơ sở dữ liệu về khách hàng và ngành hàng riêng: thông tin về khách hàng được thu thập một cách tự phát mỗi khi TPBank có nhu cầu đánh giá về khách hàng. Ngoài hồ sơ khách hàng cung cấp, TPBank tìm kiếm thông tin về khách hàng qua những người tham chiếu của khách hàng, qua CIC và phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng thì hầu hết là chưa được kiểm chứng, thông tin trên CIC đôi khi còn thiếu chính xác, hoặc hồ sơ khách hàng cung cấp cũng còn tồn tại nhiều bất cập như: báo cáo tài chính chưa kiểm toán hoặc báo cáo tài chính nội bộ lệch so với báo cáo thuế...

Hệ số rủi ro tín dụng tăng cao: dù cho hệ số nợ xấu giảm trong giai đoạn năm 2019 – 2021, nhưng hệ số RRTD tăng mạnh và rất cao trong giai đoạn này.

Thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay: việc giám sát tín dụng trên thực tế hiện tại mới chỉ có sự đánh giá của bộ phận Quan hệ khách hàng bởi đây là đầu mối tiếp xúc với khách hàng.

Quản lý tài sản bảo đảm là hàng tồn kho chưa tốt: là một ngân hàng mới thành lập, nên việc tiếp cận với các khách hàng đã là khó, hơn nữa các ngân hàng tiếp cận trước đã nhận hầu hết những tài sản có khả năng thanh khoản cao, bởi vậy mà tài sản thế chấp TPBank nhận phần lớn là hàng tồn kho và hiện công tác quản lý này chưa được TPBank quản lý chặt chẽ.

2.3.3. Nguyên nhân

2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan

Chính sách tín dụng: để đáp ứng với nhu cầu của thị trường, NH Tiên Phong đã đưa ra nhiều sản phẩm tín dụng cho khách hàng. Đối với các khách hàng doanh nghiệp có các sản phẩm như: cho vay thấu chi tài khoản, cho vay vốn lưu động, cho vay đầu tư tài sản cố định, tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, tài trợ nhập khẩu, tài trợ dự án. Tuy nhiên, các ngân hàng khác cho vay trong rất nhiều lĩnh vực như: nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước, xây dựng, thương nghiệp sửa chữa xe có động cơ, khách sạn nhà hàng, vận tải – kho bãi, nhưng tại TPBank vẫn chưa đạt được mức đa dạng ngành nghề cho vay như vậy bởi nhiều lý do như lãi suất tại TPBank không đủ hấp dẫn đối với các doanh nghiệp, chưa đủ khả năng tài trợ với nguồn vốn và thời gian dài... Bên cạnh đó, các Ngân hàng khác còn có những gói sản phẩm đặc thù cho từng doanh nghiệp hoặc từng lĩnh vực kinh doanh ví dụ như gói sản phẩm cho doanh nghiệp bán ô tô, hoặc gói sản phẩm cho doanh nghiệp kinh doanh thẻ cào của các nhà mạng Viettel, Mobi, Vinaphone; để có được những gói sản phẩm đặc thù cho từng loại hình kinh doanh như vậy thì cần một bộ phận marketing nhạy bén với thị trường, đây là điều mà NH Tiên Phong còn hạn chế.

Quy trình tín dụng: Do mới thành lập từ năm 2008 nên cơ sở dữ liệu của Ngân hàng về khách hàng và ngành hàng hầu như chưa có. Hiện tại, TPBank chưa có một bộ phận nào thực hiện việc nghiên cứu thị trường để đưa ra các báo cáo định kỳ về một số ngành kinh tế/mặt hàng trọng điểm. Trong quá trình thẩm định hồ sơ, cán bộ tín dụng phải dựa vào thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để đánh giá, do vậy kết quả đánh giá không thể tránh khỏi những ý kiến chủ quan,편견. Chính sự yếu kém trong công tác thu thập và lưu trữ thông tin khách hàng cũng như thông tin về thị trường, đã khiến cho quyết định của Ngân hàng trong việc cấp tín dụng cho khách hàng còn nhiều thiếu sót.

Định kỳ theo phê duyệt của từng khoản vay, bộ phận Quan hệ khách hàng chịu trách nhiệm đi kiểm tra tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, tình trạng tài sản đảm bảo và kiểm tra sau giải ngân, do vậy, việc kiểm tra sẽ không được khách quan. Bộ phận Quản lý rủi ro của TPBank không tham gia trực tiếp trong quá trình kiểm tra, kiểm soát khách hàng, mà thường chỉ nắm vấn đề trên cơ sở số liệu báo cáo phân loại nợ. Do vậy, việc quản lý rủi ro tín dụng của bộ phận Quản lý rủi ro sẽ bị động bởi khi có nợ quá hạn xảy ra rồi họ mới nắm bắt được.

Hiện tại, TPBank quản lý tài sản đảm bảo là hàng tồn kho theo hai phương thức là hàng tồn kho cố định và hàng tồn kho luân chuyển. Với phương thức hàng tồn kho cố định phải đảm bảo nguyên tắc tiền vào hàng ra, nhưng trên thực tế TPBank giám sát việc xuất hàng của khách hàng còn thiếu sát sao, dẫn tới tình trạng hàng xuất ra mà không có hàng nhập thay thế, hoặc không có tiền bù vào để giảm dư nợ. Với phương thức hàng tồn kho luân chuyển, do không có bảo vệ chốt giữ, khách hàng được nhập xuất hàng hoá mà không cần có sự đồng ý của Ngân hàng dẫn tới trường hợp khách hàng không trả được nợ vay và tẩu tán tài sản đã thế chấp. Do chưa có văn bản hướng dẫn quy trình quản lý hàng hoá nên tại TPBank việc quản lý tài sản là hàng tồn kho thiếu tính chuyên nghiệp và độ an toàn thấp.

Đội ngũ cán bộ Ngân hàng: hiện nay, TPBank là một ngân hàng có đội ngũ nhân sự trẻ và năng động, nhân viên phục vụ công tác thẩm định khách hàng cũng có tuổi đời còn khá trẻ nên họ chưa có được nhiều kinh nghiệm trong một công tác khó khăn, đòi hỏi sự thận trọng cao khi đánh giá rủi ro. Đặc biệt hoạt động cho vay không chỉ trong một ngành, một lĩnh vực nhất định nên đội ngũ nhân viên thẩm định được đòi hỏi phải có kiến thức sâu rộng và thâm niên nhiều trong ngành để có thể hiểu được các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành khác nhau và TPBank cũng chưa thực hiện phân chia nhân viên thành từng nhóm chuyên môn hoá theo từng lĩnh vực kinh doanh để có thể hiểu sâu về lĩnh vực mình thẩm định. Vấn đề nhân sự luôn là một bài toán khó giải đối với bất kỳ doanh nghiệp nào, đặc biệt là đối với những ngân hàng mới thành lập như TPbank, để có thể giữ chân nhân tài cần có chế độ đãi ngộ tốt, nhưng với nguồn lực của một ngân hàng mới thành lập thì việc giữ chân nhân tài không chỉ bằng lương thưởng mà còn bằng cả môi trường làm việc chuyên nghiệp là một điều khó.

Công nghệ thông tin: công tác thu thập, xử lý thông tin của các cán bộ tại TPBank vẫn chủ yếu dựa trên các nguồn thông tin cơ bản mà khách hàng cung cấp, nhưng nguồn thông tin này có chất lượng không cao, bởi nó thường chưa qua quá trình kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền, do vậy thiếu độ tin cậy. Nguồn thông tin về các nội dung như thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp, tác động môi trường còn thiếu hụt, quá trình đánh giá thị trường còn mang tính hình thức, thiếu cơ sở tin cậy.

2.3.3.2. Nguyên nhân khách quan

Nguyên nhân từ phía khách hàng: khách hàng sử dụng vốn sai mục đích (chẳng hạn như dùng vốn ngắn hạn đầu tư trung dài hạn); khách hàng bị chiếm dụng vốn, mất cân đối tiền vay và tài sản hình thành từ vốn vay; khách hàng không đủ vốn lưu động sau khi vay để kinh doanh; khách hàng không có đủ hoặc không thu xếp được nguồn vốn như kế hoạch; khách hàng chủ tâm lừa đảo ngân hàng.

Nguyên nhân từ môi trường kinh tế - chính trị - xã hội: TPBank thành lập trong bối cảnh nền kinh tế năm 2008 đang gặp nhiều khó khăn đó là khủng hoảng kinh tế thế giới cùng với trong nước là lạm phát tăng mạnh, thâm hụt cán cân thương mại đạt mức kỷ

lực (hơn 14% GDP), thị trường chứng khoán liên tục sụt giảm. Mặt bằng lãi suất ở mức cao, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Chênh lệch giữa lãi suất huy động và cho vay khá lớn. Việc vay vốn tín dụng của một bộ phận doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn khó khăn. Tiềm lực của hệ thống ngân hàng, thị trường chứng khoán tuy đã được tăng cường nhưng quy mô vẫn còn nhỏ, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển. Ngoài ra, mô hình phát triển kinh tế của Việt Nam còn một số bất cập, hiệu quả công tác dự báo chưa cao, công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa thu được nhiều kết quả. Một số cơ quan, địa phương có lúc, có nơi còn chưa thực sự triển khai quyết liệt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp nhiều khó khăn, lợi nhuận sụt giảm, một số phải thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh, điều này gián tiếp ảnh hưởng đến các ngân hàng, trong đó TPBank không ngoại lệ.

Nguyên nhân từ môi trường tự nhiên: Hàng năm thiên tai xảy ra như động đất, hạn hán, lũ lụt... đã làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của khách hàng, đặc biệt là các khách hàng trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Từ đó ảnh hưởng tới khả năng thanh toán gốc và lãi của Ngân hàng, làm phát sinh các khoản nợ quá hạn. Đặc biệt, năm 2020 và 2021 tiếp tục là một năm khó khăn với kinh tế cả nước nói chung, ngành ngân hàng nói riêng, đại dịch Covid – 19 chưa từng có trong tiền lệ làm cho các doanh nghiệp ngưng trệ hoạt động sản xuất kinh doanh và người dân mất nguồn thu nhập chính, từ đó các khách hàng của TPBank cũng mất khả năng chi trả nợ vay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2 của bài luận văn, tác giả đã nêu được những thông tin chung về ngân hàng TP Bank với lịch sử hình thành và phát triển, sơ đồ cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ chức năng của từng phòng ban trong sơ đồ cơ cấu đó. Sau đó tác giả nêu được tính hình kinh doanh của ngân hàng, quy trình quản lý rủi ro và các chỉ tiêu đánh giá quản lý rủi ro của ngân hàng giai đoạn 2019-2021. Từ đó, tác giả đã chỉ ra được những ưu điểm, nhược điểm của quy trình QLRR của ngân hàng và nêu được nguyên nhân của những hạn chế đã nêu. Từ đó làm căn cứ để đưa ra những giải pháp ở chương 3 của bài luận văn.

Chương 3: Giải pháp tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

3.1. Định hướng phát triển của Ngân hàng TMCP Tiên Phong

TPBank xác định sứ mệnh đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ thông tin viễn thông và các giải pháp công nghệ hiện đại trong nghiệp vụ ngân hàng nhằm mang tới giải pháp tài chính mới, phong cách và chất lượng dịch vụ mới, mô hình hoạt động và quản trị tiên tiến, đóng góp vào sự phát triển của ngành ngân hàng trong nước. Từ đó TPBank sẽ mang tới cho khách hàng những sản phẩm và dịch vụ đơn giản, hiệu quả trong tiếp cận, lựa chọn và sử dụng trên một nền tảng hoạt động ngân hàng bền vững và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ.

Mục tiêu cho năm 2022:

Với những thành quả đã đạt được, năm 2022, TPBank đặt mục tiêu tăng cường vị thế của mình là một ngân hàng uy tín, hiệu quả, chất lượng. Với một số mục tiêu sau:

Mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận khoảng 36% trong năm 2022

Nâng cao hiệu quả, chất lượng cũng như số lượng đội ngũ quản lý đơn vị, lực lượng cán bộ bán hàng.

Phát triển cơ sở khách hàng đa dạng, chất lượng, tăng cường bán chéo sản phẩm dịch vụ.

Tập trung vào hiệu quả, gia tăng thu nhập ngoài lãi, thực hiện cá biệt hóa mạnh mẽ trong chính sách khách hàng và sản phẩm đối với từng phân khúc khách hàng riêng biệt.

Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, đổi mới số toàn diện trong tất cả các hoạt động của ngân hàng.

Quản lý tốt bảng cân đối, hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn bảo đảm có hiệu quả tối ưu cho ngân hàng.

Giảm chi phí vốn, gia tăng lợi nhuận để tăng thêm hiệu quả kinh doanh và tăng cường kiểm soát, thu hồi, xử lý nợ xấu.

Mục tiêu đối với quản lý RRTD tại TPBank:

Xây dựng kế hoạch để giảm tốc độ và tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực kinh doanh bất động sản và các dự án có rủi ro cao và khả năng đóng băng trung và dài hạn trong nền kinh tế đang loay hoay phục hồi sau hậu Covid – 19 như: xây dựng nhà, công trình kỹ thuật dân dụng, thép, vật liệu xây dựng, xi măng,...

Căn cứ vào tình hình dịch bệnh Covid - 19 vẫn còn đe dọa nhiều thiệt hại đối với nền kinh tế và chưa có kịch bản chắc chắn để cải thiện mức sống của người dân và các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vì vậy nền kinh tế chưa thật sự hồi phục hoàn toàn. Vì vậy, TPBank đã đưa ra định hướng sẽ ưu tiên phát triển tín dụng đối với các khách hàng là hộ kinh doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động sản xuất trong các lĩnh vực các mặt hàng thiết yếu và ưu tiên phát triển như: nông sản - kinh doanh, chế biến, xuất khẩu các mặt hàng nông sản như gạo, cà phê, hạt điều, hạt tiêu...; sản xuất kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, các sản phẩm phục vụ đời sống, các sản phẩm làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác, các sản phẩm phục vụ cho việc sản xuất/gia công các mặt hàng xuất khẩu,...

Trước bối cảnh tình hình kinh tế biến động, TPbank đã định hướng tăng cường quản lý RRTD bằng việc thắt chặt tín dụng như quản lý tốt danh mục khách hàng hiện có và phát triển khách hàng có chọn lọc theo danh sách ưu tiên. Đặc biệt, ưu tiên đối với những khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch và có tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao.

3.2. Giải pháp tăng cường quản lý RRTD tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

3.2.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ

Cơ sở đề xuất giải pháp: đội ngũ nhân sự trẻ vì vậy trình độ và kinh nghiệm phục vụ công tác thẩm định khách hàng khá ít dễ dẫn đến thiếu sót trong công tác thẩm định, thiếu sự nhạy bén phán đoán dễ dẫn đến rủi ro.

Nội dung giải pháp:

Trong hoạt động cho vay vốn nói chung và đánh giá rủi ro nói riêng, năng lực, chất lượng của đội ngũ cán bộ làm công tác thẩm định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thẩm định chung và chất lượng thẩm định rủi ro. Do vậy, trong thời gian tới, TPBank cần quan tâm đến việc cải thiện tình hình cán bộ cả về chất lượng và số lượng.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, TPBank cần phải xây dựng một chiến lược dài hạn về nguồn nhân lực, trong đó nêu rõ những yêu cầu, những mục tiêu hướng tới trong chiến lược phát triển của mình. Một cán bộ thẩm định giỏi trước hết phải là nhân lực được đào tạo, có kiến thức không chỉ trong lĩnh vực tài chính, mà còn phải nắm bắt được những kiến thức tổng hợp khác như kinh tế vi mô, vĩ mô, có nền tảng kiến thức rộng, và một nhân tố cực kì quan trọng không bỏ qua là đạo đức nghề nghiệp. Đạo đức nghề nghiệp được thể hiện ở sự tận tình tinh thần trách nhiệm cao trong công tác của cán bộ thẩm định, ngoài ra, nó cũng được thể hiện ở tính trung thực, lòng quyết tâm phấn đấu rèn luyện vì sự tiến bộ của bản thân và sự phát triển của tổ chức mà họ đang phục vụ.

Kế hoạch thực hiện giải pháp:

Coi trọng chất lượng công tác tuyển dụng cán bộ: việc tuyển dụng đóng vai trò quyết định tới chất lượng của nhân tố con người trong Ngân hàng. Để thỏa mãn được những yêu cầu về chất lượng đòi hỏi quá trình tuyển dụng phải được tiến hành một cách khách quan, công bằng, tránh tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng. Việc tuyển chọn đòi hỏi phải đảm bảo đủ số lượng và chất lượng đồng thời phải thu hút được không chỉ các sinh viên giỏi vừa ra trường mà còn phải thu hút được các đối tượng có năng lực khác. Khi tuyển dụng ngân hàng cần tham khảo các chuyên gia từ các trường đại học, các viện nghiên cứu để có được nội dung thi tuyển phù hợp với yêu cầu đòi hỏi của công tác và sát

với thực tế. Bên cạnh đó, Ngân hàng cần phải xây dựng được một đội ngũ cộng tác viên có năng lực để hỗ trợ ngân hàng trong khi thẩm định về phương diện kĩ thuật, công nghệ.

Bố trí cán bộ một cách hợp lý: cần phải bố trí cán bộ một cách phù hợp với trình độ chuyên môn, khả năng công tác, kiên quyết loại bỏ, chuyển công tác đối với những cán bộ thiếu năng lực, thiếu phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

Xây dựng chính sách bồi dưỡng, đào tạo cán bộ phù hợp: cán bộ thẩm định cần thường xuyên được đào tạo và tái đào tạo nhằm có được những kiến thức cập nhật trong công tác. Không chỉ chú trọng đào tạo lĩnh vực chuyên môn, kiến thức về các lĩnh vực khác cũng cần phải được trang bị cho cán bộ thẩm định như kiến thức về luật pháp, kiểm toán... Cán bộ thẩm định phải được thường xuyên cập nhật những quy định của Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực đầu tư. Đây là những quy định có tính nghiêm ngặt và chặt chẽ để bảo vệ cho lợi ích của Nhà nước, của chủ đầu tư và của cả cộng đồng. Đồng thời để nâng cao chất lượng thẩm định đánh giá rủi ro, đòi hỏi cán bộ thẩm định phải được trang bị những kiến thức cơ bản về dự án, kĩ năng thẩm định (bao gồm nội dung chu trình, các bước nghiên cứu và phương pháp phân tích rủi ro dự án) và nắm vững được các quy định của Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực đầu tư. Ngoài ra người thẩm định cũng phải có những hiểu biết nhất định về những ngành nghề, sản phẩm của dự án do mình phụ trách, thu thập các thông tin về thị trường phục vụ cho công tác đánh giá rủi ro. Trong đó cần phải chú trọng đến kĩ năng thực hành bằng các phần mềm thẩm định trực tiếp trên máy vi tính với những ví dụ thực tế. Ngoài ra, Ngân hàng có thể chuyên môn hoá từng cán bộ thẩm định với từng lĩnh vực kinh doanh cụ thể, để từ đó mỗi cán bộ sẽ phụ trách thẩm định khách hàng theo mảng thị trường của mình.

Có chế độ đãi ngộ thích hợp: hiện nay, nhân lực ngành ngân hàng như một dòng chảy đa chiều, nếu TPBank không có những chính sách tốt giữ nguồn nhân lực thì sẽ rất khó để phát triển lâu dài và bền vững. Ngân hàng cần có một chính sách đãi ngộ phù hợp nhằm kích thích tinh thần làm việc hết mình của các nhân viên, kích thích sự sáng tạo

trong công tác bằng các chính sách như: khen thưởng kịp thời cho các thành tích, xây dựng các chương trình phúc lợi cho công nhân viên chức...

Dự kiến kết quả:

TPBank sẽ ngày càng vững mạnh hơn trong mảng tín dụng, vừa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng vừa bảo vệ được an toàn tín dụng cho Ngân hàng nhờ vào đội ngũ cán bộ tín dụng giỏi cả về nghiệp vụ lẫn kinh nghiệm nhận biết, giải quyết tình huống. Đồng thời, các cán bộ tín dụng của Ngân hàng sẽ giữ được đạo đức nghề nghiệp tốt khi chế độ của Ngân hàng xứng đáng với công sức cống hiến cho công việc của họ.

3.2.2. Xây dựng hệ thống thông tin nội bộ về ngành hàng và các khách hàng có quan hệ với ngân hàng

Cơ sở đề xuất giải pháp: công tác thu thập, xử lý thông tin của TPBank vẫn chủ yếu dựa trên các nguồn thông tin cơ bản mà khách hàng cung cấp, chưa có một hệ thống kiểm tra xác nhận chính xác, dễ bị khách hàng lừa đảo dẫn đến rủi ro.

Nội dung giải pháp:

Thời đại ngày nay, thông tin có một vai trò vô cùng quan trọng đối với hoạt động cho vay. Do vậy, thông tin, đặc biệt là thông tin để đánh giá rủi ro cần luôn được cập nhật và khai thác triệt để, tạo tiền đề vững chắc cho các quyết định cho vay của Ngân hàng, có như vậy mới phục vụ cho hoạt động đánh giá rủi ro một cách hiệu quả, đồng thời tiết kiệm được thời gian và chi phí cho mỗi lần thẩm định đối với khách hàng.

Hệ thống cần có đầy đủ những thông tin đánh giá tín dụng cần thiết như những cuộc phỏng vấn với người xin vay, sổ sách của ngân hàng, các nguồn tin bên ngoài, điều tra địa điểm kinh doanh của người xin vay và các báo cáo tài chính của họ.

Kế hoạch thực hiện giải pháp:

Phỏng vấn người xin vay: Qua phỏng vấn người xin vay, cán bộ tín dụng biết được mục đích và các yêu cầu xin vay có đáp ứng được các điều kiện tín dụng hay không.

Thậm chí nếu như yêu cầu xin cho vay không phù hợp với quy chế tín dụng, cán bộ tín dụng cho người xin vay lời khuyên liên quan đến đến nguồn vốn có thể khai thác khác. Qua phỏng vấn, cán bộ tín dụng có một ý niệm nào đó về tính thật thà và khả năng của người vay và có thể có ý kiến xem có cần thiết phải có tài sản đảm bảo hay không. Đồng thời, các thông tin về lịch sử và sự phát triển của ngành kinh doanh, kiến thức của đội ngũ nhân sự chủ chốt, bản chất của các sản phẩm và các dịch vụ, các nguồn nguyên vật liệu, vị thế cạnh tranh và các kế hoạch cho tương lai có thể có được sau phỏng vấn. Trong phỏng vấn, cán bộ tín dụng cũng sẽ khuyên khách hàng đề nghị vay về việc phải cần bổ sung các thông tin tài chính để đánh giá khoản đề nghị vay.

Sổ sách của ngân hàng: Ngân hàng cần có bộ phận lưu trữ và nhập liệu hồ sơ của khách hàng lên hệ thống, từ đó có thể cập nhật được các thông tin về tín dụng. Ví dụ như sổ sách có thể cho biết việc chi trả những khoản vay trước, số dư tiền gửi, thanh toán.

Các nguồn thông tin bên ngoài: Ở các nước thường có những cơ quan chuyên kinh doanh thông tin tín dụng bán cho các ngân hàng và các nhà đầu tư. Ở nước ta Ngân hàng Nhà nước có Trung tâm thông tin tín dụng, có thể cung cấp cho các ngân hàng những thông tin cần thiết, tuy nhiên do cách thức hoạt động phải chờ các ngân hàng và tổ chức tài chính báo cáo lên rồi tập hợp lại. Vì vậy thông tin không đầy đủ về khách hàng và thường phải mất một khoảng thời gian chờ đợi.

Ngân hàng cũng có thể điều tra thông tin qua một số cơ quan nhà nước như tài chính, thuế, quản lý thị trường, cảnh sát kinh tế. Ngoài ra thông tin từ phía người cung cấp và khách hàng tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp cũng rất quan trọng.

Thỉnh thoảng ngân hàng cũng kiểm tra từ các ngân hàng khác đã có mối liên hệ với khách hàng đề nghị vay vốn.

Điều tra nơi hoạt động kinh doanh của người xin vay: Các doanh nghiệp xin vay phải cho phép cán bộ tín dụng đến tham quan nơi kinh doanh của họ. Một cán bộ tín dụng có kinh nghiệm sẽ ít nhiều đánh giá được về mức độ phát triển của một doanh nghiệp và trình độ quản lý qua tham quan. Cán bộ tín dụng nên chú ý xem doanh nghiệp được tổ

chức như thế nào và các bộ phận đó đang hoạt động hữu hiệu hay không. Về gọn gàng và trật tự thường là một dấu hiệu lành mạnh về một doanh nghiệp đang ở thế cân bằng trong các công việc đang được thực hiện. Một số công nhân quá bận rộn trong khi người khác lại rảnh rỗi do sản xuất bị đình trệ, hàng tồn kho quá mức, mất chất lượng,... là những thông tin cần lưu ý đánh giá.

Nếu một doanh nghiệp là một hãng bán lẻ, hoạt động nhộn nhịp có thể nói lên được sức mạnh kinh doanh của hãng cũng như khả năng của đội ngũ bán hàng. Trong các doanh nghiệp sản xuất nên đặc biệt chú ý đến trang thiết bị và sơ đồ sản xuất. Trang thiết bị phải được bảo quản tốt và nếu không hiện đại thì ít nhất cũng đủ hữu hiệu để tránh tạo ra những đình trệ trong sản xuất.

Các báo cáo tài chính: Hầu hết khách hàng đều phải cung cấp cho ngân hàng các báo cáo tài chính, đặc biệt nếu số lượng xin vay tương đối lớn. Ngay cả trong tín dụng tiêu dùng, với những khoản cho vay thường rất nhỏ, khách hàng đề nghị vay cũng phải kê khai các tài sản, các khoản tín dụng, tiền lời và các chi phí, người tham chiếu và các thông tin khác phản ánh tình hình tài chính của họ. Việc đánh giá chính xác thông tin phản ánh trong những báo cáo tài chính là rất quan trọng trong thẩm định tín dụng.

Các báo cáo tài chính của khách hàng vay nằm trong số những nguồn thông tin về tín dụng quan trọng nhất mà nhân viên tín dụng cần có. Đặc biệt trong quan hệ với khách hàng thương mại, các ngân hàng nhận thấy rằng, các báo cáo tài chính trong lịch sử, các báo cáo nhanh không chỉ đem lại cái tốt để đánh giá tình hình tài chính và khả năng sinh lời của khách hàng đề nghị vay, mà họ còn đánh giá được khả năng của họ trong việc trả nợ. Tất nhiên tính hữu ích của các báo cáo tài chính lịch sử trong việc thực hiện về tín dụng, tùy thuộc vào tính thời sự và chất lượng của các báo cáo tài chính và các dự báo để đánh giá các đề nghị xin vay tùy thuộc vào các yếu tố như quy mô, mục đích, thời hạn tín dụng và giá trị tài sản đảm bảo được đưa ra.

Ngân hàng cho vay sử dụng các báo cáo tài chính để ước lượng nhu cầu vốn của khách hàng đề nghị vay, đánh giá khả năng trả nợ, ước lượng thiệt hại có thể có nếu người

vay không hoàn trả và quyết định các điều khoản tài trợ nếu cho vay. Các cán bộ tín dụng phải tránh lệ thuộc quá nặng vào các thông tin trong bản quyết toán, vì tình hình tài chính của một doanh nghiệp có thể thay đổi. Thông tin từ các bản báo cáo về lợi nhuận trước do cũng phải sử dụng thận trọng, vì số liệu lợi nhuận quá khứ chưa hẳn là cơ sở đáng tin cậy cho dự báo tương lai. Điều này không phải phủ nhận tầm quan trọng của việc đánh giá tình hình tài chính hiện nay của người vay và tầm quan trọng của việc kiểm tra mức độ và chiều hướng của các lợi nhuận trong quá khứ, nhiều các bộ tín dụng cần phải biết tình hình tài chính, khả năng sinh lời của người vay sẽ như thế nào trong tương lai. Giá trị chủ yếu của các báo cáo tài chính lịch sử là giúp đánh giá tính hợp lý các dự báo về tài chính và lợi nhuận của người vay.

Tính hợp lý của bất cứ kết luận nào được rút ra từ báo cáo tài chính cũng không thể thay cho các thông tin hiện có trong các báo cáo ấy. Các báo cáo của nhiều doanh nghiệp hiện nay chưa được kiểm toán cho nên cần phải được đánh giá cẩn thận và với mức độ nghi ngờ. Ngay cả những báo cáo đã được kiểm toán cũng phải được sử dụng một cách thận trọng. Cần nhiều sự đánh giá khác nhau trong việc quyết định giá trị kế toán của các tài sản của một doanh nghiệp và khối lượng lợi nhuận của nó.

Từ những thông tin thu thập được qua các kênh trên, Ngân hàng sẽ tổng hợp thông tin theo hướng bao gồm các nội dung chủ yếu:

Thông tin về thị trường giá cả, cung cầu của một số ngành trọng điểm. Đây sẽ là căn cứ để cán bộ tín dụng đánh giá về mảng thị trường hoạt động của khách hàng.

Thông tin về kinh tế xã hội nói chung: các thông tin về chủ trương, kế hoạch, chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư trong nước cho các ngành công nghiệp, năng lượng, điện lực, tình hình xuất nhập khẩu, thuế suất...

Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng: được thu thập thông qua hồ sơ khách hàng cung cấp, qua bạn hàng của khách hàng, qua các ngân hàng khác... Thông tin này sẽ được Ngân hàng lưu trữ theo từng khách hàng.

Thông tin về quan hệ tín dụng của khách hàng với các ngân hàng khác: thông qua Trung tâm Thông tin Tín dụng (CIC) của NHNN, thông qua các ngân hàng khác...

Dự kiến kết quả: TPBank sẽ sở hữu riêng một hệ thống nội bộ về thông tin khách hàng, từ đó công tác thẩm định những lần vay sau của các khách hàng đã từng vay tại TPBank sẽ tiết kiệm thời gian và chi phí hơn, đồng thời thông tin cũng mang tính tin cậy cao hơn.

3.2.3. Tăng cường phối hợp kiểm tra, kiểm soát tín dụng giữa bộ phận Quan hệ Khách hàng với bộ phận Quản lý Rủi ro

Cơ sở đề xuất giải pháp: Bộ phận Quản lý rủi ro của TPBank không tham gia trực tiếp trong quá trình kiểm tra, kiểm soát khách hàng, mà thường chỉ nắm vấn đề trên cơ sở số liệu báo cáo phân loại nợ. Do vậy, việc quản lý rủi ro tín dụng của bộ phận Quản lý rủi ro sẽ bị động bởi khi có nợ quá hạn xảy ra rồi họ mới nắm bắt được.

Nội dung giải pháp: Các khoản vay cần được giám sát một cách thường xuyên, liên tục, thống nhất nhằm phát hiện ra các dấu hiệu cảnh báo sớm để có hành động khắc phục kịp thời. Ngân hàng cần tăng cường hoạt động giám sát tín dụng bằng việc kết hợp kiểm tra giữa bộ phận Quan hệ Khách hàng và bộ phận Quản lý rủi ro. Những dấu hiệu cảnh báo sớm có thể nhận biết gồm dấu hiệu tài chính và phi tài chính.

Kế hoạch thực hiện giải pháp: Không chỉ bộ phận Quan hệ khách hàng theo dõi tình hình của khách hàng, mà định kỳ bộ phận Quản lý Rủi ro cũng cần lập các báo cáo về tình hình của các khách hàng. Trong trường hợp bộ phận Quan hệ Khách hàng cố tình che giấu đi những thông tin bất lợi về khách hàng thì sự phối hợp kiểm tra giữa bộ phận Quan hệ Khách hàng và Quản lý Rủi ro giúp giảm thiểu rủi ro này, vừa tạo ra sự khách quan trong công tác kiểm tra, vừa giúp cho bộ phận Quản lý Rủi ro chủ động trong việc xử lý nợ xấu. Ngoài ra, Bộ phận Quản lý rủi ro có thể dựa vào một số chỉ số tài chính trên báo cáo để nhận diện rủi ro, cụ thể như sau:

Các chỉ số tài chính cảnh báo sớm có thể nhận biết, cụ thể: Không có khả năng trả gốc hoặc lãi; Tiền mặt giảm, vốn lưu động giảm; Giá trị sản lượng hoặc doanh thu giảm; Các khoản nợ thương mại gia tăng một cách bất ngờ; Hệ số vòng quay vốn lưu động thấp, khả năng thanh toán giảm; Phát sinh nhiều khoản chi phí không hợp lý; Sự bất ổn của các tài khoản vãng lai; Tài sản vô hình nhiều quá mức; Dự báo lạc quan thái quá; Chế độ kế toán gian lận;

Các chỉ số phi tài chính cảnh báo sớm có thể nhận biết, cụ thể: Tài sản được bảo quản một cách tồi tệ, không cẩn thận; Sự xuống cấp trong lối sống của ban điều hành/ban lãnh đạo; Nội bộ không đoàn kết, có sự mâu thuẫn và tranh giành quyền lực; Những bình luận hoặc tin đồn không tốt trên báo chí; Không theo kịp với những thay đổi về công nghệ - cơ sở hạ tầng lâu năm hoặc lạc hậu; Phản hồi xấu từ phía khách hàng và nhà cung cấp.

Dự kiến kết quả: Các bộ phận trong quy trình quản lý rủi ro tín dụng của TPBank sẽ mang tính liên kết chặt chẽ và có hệ thống hơn, từ đó việc nhận diện rủi ro sẽ kịp thời và nhanh chóng, giảm thiểu được tổn thất rủi ro.

3.2.4. Nâng cao năng lực quản lý tài sản bảo đảm là hàng hoá tồn kho trên toàn hệ thống

Cơ sở đề xuất giải pháp: TPBank giám sát việc xuất hàng của khách hàng còn thiếu sát sao, dẫn tới tình trạng hàng xuất ra mà không có hàng nhập thay thế, hoặc không có tiền bù vào để giảm dư nợ. Đồng thời, TPBank chưa có văn bản hướng dẫn quy trình quản lý hàng hoá nên việc quản lý tài sản là hàng tồn kho thiếu tính chuyên nghiệp và độ an toàn thấp.

Nội dung giải pháp: Là một ngân hàng thành lập sau nên việc tìm kiếm khách hàng là khó khăn, hơn thế nữa các ngân hàng đi trước đã nhận hết những tài sản có giá trị thanh khoản cao hơn, do vậy lượng khách hàng có tài sản bảo đảm là khoản phải thu, hàng tồn kho tại TPBank chiếm tỷ trọng khá lớn. Trong số các tài sản thế chấp như bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, khoản phải thu, hàng tồn kho thì hàng tồn kho là tài sản có tính thanh khoản thấp nhất. Rủi ro từ việc nhận tài sản bảo đảm này không chỉ nằm

ở tính khả mại thấp, mà còn nằm ở cả phương thức quản lý. Do tính chất phức tạp của việc quản lý hàng hoá luân chuyển cũng như rủi ro từ việc nhận những tài sản này, mà TPBank cần nâng cao hơn nữa năng lực quản lý tài sản bảo đảm là hàng tồn kho trên toàn hệ thống.

Kế hoạch thực hiện giải pháp: Đối với mỗi phương thức, TPBank cần tuân thủ theo các yêu cầu sau:

Với việc quản lý hàng hoá theo phương thức quản lý hàng hoá cố định: trước tiên ngân hàng cần lựa chọn đơn vị bảo vệ/đơn vị thuê kho. Đơn vị bảo vệ cần đảm bảo theo một số tiêu chí, chẳng hạn như đơn vị bảo vệ phải có đủ tư cách pháp lý để ký hợp đồng, là công ty dịch vụ bảo vệ có uy tín và có khả năng hợp tác lâu dài chịu trách nhiệm trước ngân hàng và khách hàng, đơn vị bảo vệ phải mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng để ngân hàng có thể kiểm soát việc khách chuyển trả tiền bảo vệ, các khoản chi phí phát sinh khác có liên quan vào tài khoản đó... Trong trường hợp hàng hoá hình thành từ vốn vay, ngân hàng cần phải thuê đơn vị giám sát vận chuyển hàng hoá. Ký hợp đồng ba bên giữa ngân hàng với khách và đơn vị bảo vệ/đơn vị thuê kho/đơn vị giám sát hàng hoá. Khi hàng hoá nhập kho các bên đối chiếu hàng hoá thực tế nhập với thông tin trên hồ sơ hàng hoá, ký biên bản giao nhận ba bên giữa ngân hàng, khách hàng và bên bảo vệ/bên thứ ba cho thuê kho. Trong trường hợp hàng hoá hình thành từ vốn vay thì phải ký biên bản giao nhận bốn bên (có thêm đơn vị giám sát hàng hoá). Khi hàng hoá xuất kho cần có sự đồng ý và giám sát đối chiếu số lượng xuất trên thực tế so với số liệu trên sổ sách của ngân hàng và đơn vị bảo vệ, và phải đảm bảo lượng hàng được xuất căn cứ trên số tiền khách hàng nộp vào ngân hàng trả nợ vay và dư nợ hiện tại do bộ phận Quan hệ khách hàng cung cấp. Yêu cầu khách hàng thực hiện việc mua bảo hiểm, cung cấp giấy chứng nhận mua bảo hiểm hàng hoá theo yêu cầu của ngân hàng và chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm cho ngân hàng.

Với việc quản lý hàng hoá theo phương thức hàng tồn kho luân chuyển: bộ phận Quan hệ khách hàng tiến hành kiểm tra sổ sách theo dõi, sổ sách kế toán của khách hàng

đồng thời kiểm tra trực tiếp kho hàng đảm bảo giá trị hàng hoá trong kho khớp đúng với giá trị hàng hoá ghi nhận trên sổ sách trước khi giải ngân lần đầu tiên. Định kỳ hoặc theo phê duyệt hoặc trường hợp đột xuất, chuyên viên Quan hệ khách hàng đi kiểm tra trực tiếp kho hàng, đối chiếu với sổ sách chứng từ hàng hoá cùng với dư nợ tại thời điểm kiểm tra để đảm bảo tỷ lệ cho vay/giá trị tài sản đúng với phê duyệt. Khách hàng được xuất hàng mà không cần có sự đồng ý của Ngân hàng, tuy nhiên khách hàng phải luôn đảm bảo giá trị hàng hoá đảm bảo tỷ lệ cho vay/giá trị tài sản theo yêu cầu. Yêu cầu khách hàng thực hiện việc mua bảo hiểm, cung cấp giấy chứng nhận mua bảo hiểm hàng hoá theo yêu cầu của ngân hàng và chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm cho ngân hàng.

Dự kiến giải pháp: Có được một quy trình kiểm soát hàng tồn kho tốt sẽ đảm bảo được tài sản đảm bảo của Ngân Hàng không bị tổn thất dẫn đến rủi ro không thu hồi được vốn khi doanh nghiệp có vấn đề về thanh toán.

3.2.5. Sử dụng hạn mức tín dụng và lãi suất để thắt chặt tín dụng

Cơ sở đề xuất giải pháp: TPBank chưa có được đội ngũ nghiên cứu thị trường để kịp thời nắm bắt thị trường lãi suất một cách nhanh và nhạy nhất, từ đó các sản phẩm tín dụng của Ngân hàng sẽ luôn đi sau xu hướng so với các Ngân hàng khác. Đồng thời, định hướng năm 2022 của TPBank là thắt chặt tín dụng.

Nội dung giải pháp: Ngân hàng sẽ chỉ cho vay đối với những khách hàng nào có tiềm lực tài chính tốt, có tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao.

Kế hoạch thực hiện giải pháp: Với những khách hàng có tiềm lực tài chính lành mạnh và tài sản đảm bảo thanh khoản cao (nằm trong nhóm khách hàng ưu tiên phát triển theo định hướng của Ngân hàng), cần được Ngân hàng cấp tín dụng với hạn mức cao và lãi suất ưu đãi. Điều này cũng phù hợp với nguyên lý lợi nhuận thấp, rủi ro thấp.

Ngược lại, với những khách hàng nằm trong nhóm hạn chế cấp tín dụng (như xây dựng, vật liệu xây dựng...), Ngân hàng cần tăng cường việc thẩm định hồ sơ và chỉ phê

duyet với những khách hàng thật sự tốt, tuy nhiên hạn mức tín dụng cấp cho những khách hàng này sẽ chỉ ở mức vừa phải và lãi suất cao hơn nhóm trên.

Trong một số trường hợp, Ngân hàng muốn hạn chế việc rút vốn của khách hàng trên hạn mức đã được cấp, Ngân hàng có thể tiến hành tăng lãi suất vay vốn để khách hàng tự chủ động hạn chế giải ngân tại Ngân hàng. Việc thắt chặt tín dụng thông qua hạn mức tín dụng và lãi suất giúp Ngân hàng hạn chế tăng trưởng tín dụng nóng và giảm thiểu rủi ro.

Bên cạnh đó, Ngân hàng cần xây dựng quy định về biểu lãi suất áp dụng cho khách hàng căn cứ trên xếp hạng tín dụng, để từ đó có cơ sở áp dụng thống nhất cho các khách hàng trong hệ thống.

Dự kiến kết quả: Khi Ngân hàng chưa có được đội ngũ nghiên cứu nhạy bén với thị trường, để đạt được mục tiêu ngắn hạn đã đặt ra, TPBank thắt chặt tín dụng bằng giải pháp chỉ quan hệ với những khách hàng có mức tín cậy cao sẽ giảm được những rủi ro thất thoát cho Ngân hàng.

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ và các ban ngành có liên quan

Một số vấn đề phức tạp liên quan đến lĩnh vực đất đai, xây dựng...thì chính phủ cần can thiệp để chỉ đạo và phối hợp cùng các bộ ban ngành để tìm hướng giải quyết hợp lý.

Chính phủ cũng cần chú trọng chủ động tăng cường phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trong việc ban hành các chế định phù hợp nhất hướng dẫn việc thực hiện biện pháp xử lý nợ tồn đọng qua đó tạo dựng khung pháp lý đồng bộ và có hiệu lực cao cho hoạt động phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng.

Chính phủ nên đưa ra những quy định cụ thể và chặt chẽ hơn trong kiểm toán của công ty.

3.3.2. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

Trung tâm Thông tin Tín dụng của Ngân hàng Nhà nước hiện đang cung cấp thông tin về dư nợ và tài sản đảm bảo của các khách hàng vay vốn cho các ngân hàng. Tuy nhiên, việc cung cấp thông tin về tài sản đảm bảo mới chỉ được thể hiện ở góc độ những tài sản được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho những khoản vay của công ty đó, mà chưa thể hiện một công ty có những tài sản đảm bảo nào tại những ngân hàng nào. Cụ thể trong trường hợp tài sản của công ty A được mang ra để thế chấp cho công ty B vay, thì khi tra CIC tài sản đảm bảo của công ty A sẽ không thể hiện tài sản đã thế chấp trên mà chỉ khi tra CIC của công ty B mới hiện ra thông tin về tài sản thế chấp này. Nếu các ngân hàng không để ý thì khách hàng có thể tiếp tục sử dụng lại chính tài sản đã thế chấp cho công ty khác ở ngân hàng khác. Dẫn đến rủi ro cho ngân hàng khi với một tài sản mà khách hàng có thể thế chấp ở nhiều ngân hàng khác nhau. Do vậy, kiến nghị Trung tâm CIC – NHNN khi cung cấp báo cáo về tài sản đảm bảo thể hiện rõ hai khoản mục: một là tài sản được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho những khoản vay của công ty đó, hai là công ty đó có những tài sản đảm bảo nào tại những ngân hàng nào.

Nhanh chóng có Thông tư hoàn thiện thống nhất phương pháp, nội dung quản lý chất lượng tín dụng, phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống tổ chức tín dụng trên cơ sở đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, nội dung cần làm rõ và điều chỉnh thống nhất:

Quy định thống nhất một phương pháp đánh giá chất lượng tín dụng (trừ các Quỹ Tín dụng nhân dân) trên cơ sở kết hợp đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và đánh giá thực tế tại các thời điểm đánh giá, phân loại.

Hướng dẫn cụ thể các bước quy trình đánh giá, xếp hạng khách hàng để thống nhất thực hiện, trong đó quy định một số chỉ tiêu với các trọng số đánh giá cụ thể để phục vụ cho công tác quản lý.

Dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng, các tổ chức tín dụng cần xây dựng những quy định và chính sách quản lý tín dụng từ khâu bắt đầu đến khâu kết thúc của quá trình.

Chính sách dự phòng rủi ro để quản lý quá trình phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và việc phát mại tài sản bảo đảm.

Việc phân cấp, ủy quyền và xác định quyền hạn, trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong suốt các quá trình này.

Đảm bảo ở mức tối đa khách hàng giống nhau phải được quản lý giống nhau, từ thẩm định, xét duyệt, cấp tín dụng, hồ sơ tín dụng đến quy trình đánh giá, xếp hạng, phân loại nợ, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

Đồng thời, giữa các tổ chức tín dụng đều thống nhất việc đánh giá, xếp hạng, phân loại nợ, trích dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

□

KẾT LUẬN

Quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong quản trị điều hành của các NHTM, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn hội nhập, ngày càng phải tiến gần đến với các thông lệ quốc tế nếu như muốn tồn tại và phát triển bền vững.

Trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu, bám sát mục tiêu, phạm vi nghiên cứu, luận văn đã hoàn thành các nhiệm vụ sau:

Tìm hiểu các lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng.

Luận văn nghiên cứu tổng quát về tổ chức và hoạt động của TPBank, đi sâu phân tích, lý giải thực trạng quản lý rủi ro tín dụng tại TPBank, qua đó đánh giá được những nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trong quản lý rủi ro tín dụng của TPBank.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng quản lý rủi ro tín dụng tại TPBank, luận văn đã đề xuất một số giải pháp tăng cường nhằm tăng cường quản lý rủi ro tín dụng đối với TPBank.

Luận văn cũng đưa ra một số kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước và với Chính Phủ.

Với tình hình hội nhập và phát triển kinh tế hiện nay thì vấn đề rủi ro và quản lý rủi ro sẽ được chú trọng và có những hướng kiểm soát phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

[1] Bùi Thị Minh Hằng (2008), Tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng đầu tư và phát triển Việt nam, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

[2] TS. Lê Thanh Huyền và ThS. Cù Thị Lan Anh (2021), Quản trị rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, Trường Đại học Hòa Bình.

[3] Nguyễn Minh Kiều (2012), Quản trị rủi ro tài chính. Đại học mở TP. Hồ Chí Minh và chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright, NXB Tài chính.

[4] ThS. Nguyễn Thị Kim Nhung và cộng sự (2017), Một số vấn đề về rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại — Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên.

[5] Nguyễn Đức Tú (2012), Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

[6] Nguyễn Hải Yến (2015), Tăng cường quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

[7] Báo cáo thường niên Ngân hàng TMCP Tiên Phong

[8] Báo cáo tài chính Ngân hàng TMCP Tiên Phong

[9] Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng TMCP Tiên Phong

[10] Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12

Tài liệu Tiếng Anh

[11] Basel, I.I., 2009. Committee on Banking Supervision.(2006). International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards: A Revised Framework.

[12] Charles, Okaro Kenneth. (2013). Impact of Credit Risk Management and Capital Adequacy on the Financial Performance of Commercial Banks in Nigeria, Journal

of Emerging Issues in Economics, Finance and Banking, An Online International Monthly Journal, Arab Infortech FZLLC

[13] Bessis, J., 2011. Risk management in banking. John Wiley & Sons.

[14] Fofack H (2005). Non-Performing Loans in Sub-Saharan Africa: Causal Analysis and Macroeconomic Implications, World Bank Policy Research Working Paper No. WP 3769.

[15] Heffernan, S. (1996). Modern banking in theory and practice. John Wiley and Sons chichester. <http://en.wikipedia.org/wiki/Multicollinearity> 27/07/11

[16] Ogboi, C., & Unuafé, O. K. (2013). Impact of credit risk management and capital adequacy on the financial performance of commercial banks in Nigeria. Journal of emerging issues in economics, finance and banking, 2(3), 703-717.

[17] Onaolapo, A. R. (2012). Analysis of credit risk management efficiency in nigeria commercial banking sector, (2004-2009). Far East Journal of Marketing and Management, 2(4), 39-52.

[18] Peter S. Rose (2001), Quản trị ngân hàng thương mại. NXB Tài chính;

[19] Poudel, R. P. S. (2012). The impact of credit risk management on financial performance of commercial banks in Nepal. International Journal of arts and commerce, 1(5), 9-15.